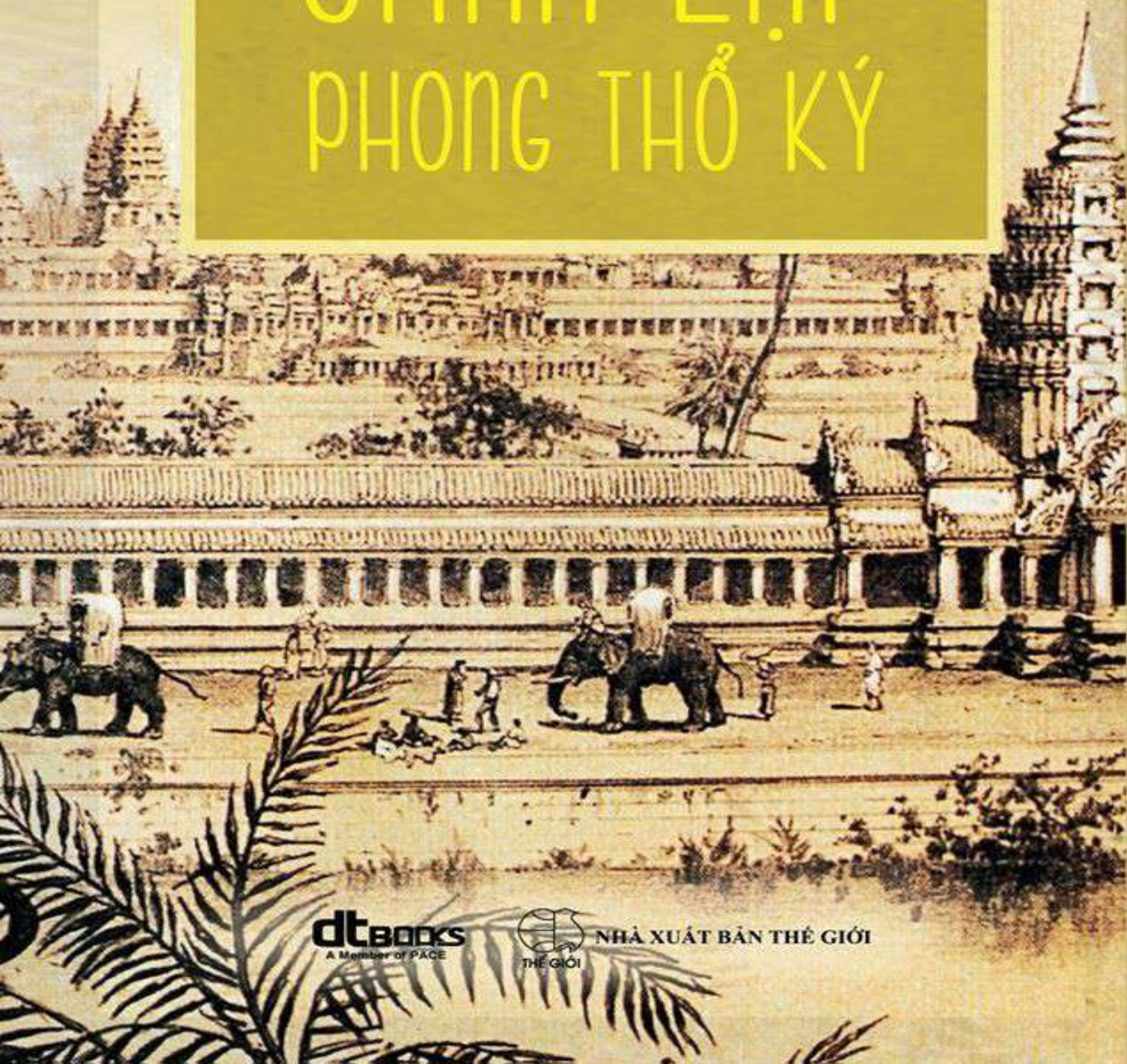


CHU ĐẠT QUAN

- HÀ VĂN TẤN dịch -

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ



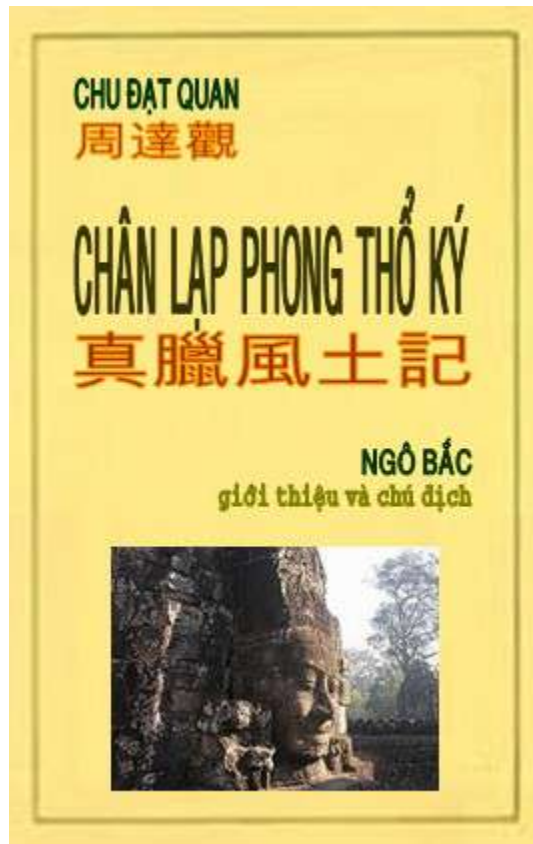
dtbooks
A Member of PACE



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ

Tác giả: Chu Đạt Quan
Giới thiệu và chú dịch: Ngô Bắc



Sửa lỗi: Goldfish

Tạo ebook: Quocsan

Ngày hoàn thành: 06/11/2013

<http://www.e-thuvien.com>

Tạo lại: Goldfish

(có sửa chữa và bổ sung)

Ngày hoàn thành: 06/11/2013

TVE-4u

MỤC LỤC

[Vài lời thưa trước](#)

[Lời Người Dịch](#)

[GIỚI THIỆU VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM](#)

[I. Về Tác giả](#)

[1. Sơ lược về tiểu sử](#)

[2. Cuộc Du Hành Ngoại Giao Sang Cẩm Bót](#)

[II. Về tác phẩm Chân Lạp Phong Thổ Ký](#)

[1. Các bản dịch sang Pháp, Anh, Đức và Việt Ngữ](#)

[2. Một công dụng thực tế](#)

[DẪN NHẬP](#)

[THÀNH PHỐ CÓ TƯỜNG THÀNH BAO QUANH](#)

[CUNG THẤT](#)

[Y PHỤC](#)

[QUAN THUỘC](#)

[TAM GIÁO](#)

[NHÂN VẬT](#)

[SÂN PHỤ](#)

[THẤT NỮ](#)

[DẪ NHÂN](#)

[NÔ TÌ](#)

[NGÔN NGỮ](#)

[VĂN TỰ](#)

[CHÍNH SÓC THỜI TỰ](#)

[TRANH TỤNG](#)

[BINH LẠI](#)

[TỬ VONG](#)

[CANH CHỦNG](#)

[SƠN XUYỀN](#)

[XUẤT SÂN](#)

[MẬU DỊCH](#)

[DỤC ĐẮC ĐƯỜNG HÓA](#)

[THẢO MỘC](#)

[PHI ĐIỀU](#)

[TÀU THÚ](#)

[SỢ, THÁI](#)

[NGƯ, LONG](#)

[ÔN NHƯỠNG](#)

[DIÊM, THỎ, TƯƠNG, MIỀN](#)

[TẦM TANG](#)

[KHÍ DỤNG](#)

[XA, KIỂU](#)

[CHÂU, TIẾP](#)

[THUỘC QUẢN](#)

[THÔN LẠC](#)

[THỦ ĐẢM](#)

[DI SỰ](#)

[TÁO DỤC](#)

[LƯU NGỰ](#)

[QUÂN MÃ](#)

[QUỐC CHỦ XUẤT NHẬP](#)

[PHỤ LỤC 1 CỦA NGÔ BẮC](#)

[Lời đề Tựa của dịch giả Lê Hương, năm 1973](#)

[PHỤ LỤC 2 CỦA NGƯỜI DỊCH](#)

[NGUYÊN BẢN TIẾNG HÁN «真臘風土記（元）周達觀»](#)

[《提要》](#)

[《總敘》](#)

[《城郭》](#)

[《宮室》](#)

[《服飾》](#)

[《官屬》](#)

[《三教》](#)

[《人物》](#)

[《產婦》](#)

[《室女》](#)

[《奴婢》](#)

[《語言》](#)

[《野人》](#)

[《文字》](#)

[《正朔時序》](#)

[《爭訟》](#)

[《病癩》](#)

[《死亡》](#)

[《耕種》](#)

[《山川》](#)

[《出產》](#)

[《貿易》](#)

[《欲得唐貨》](#)

[《草木》](#)

[《飛鳥》](#)

[《走獸》](#)

[《蔬菜》](#)

[《魚龍》](#)

[《醢醢》](#)

[《鹽醋醬麪》](#)

[《蠶桑》](#)

[《器用》](#)

[《車轎》](#)

[《舟楫》](#)

《屬郡》

《村落》

《取膽》

《異事》

《澡浴》

《流寓》

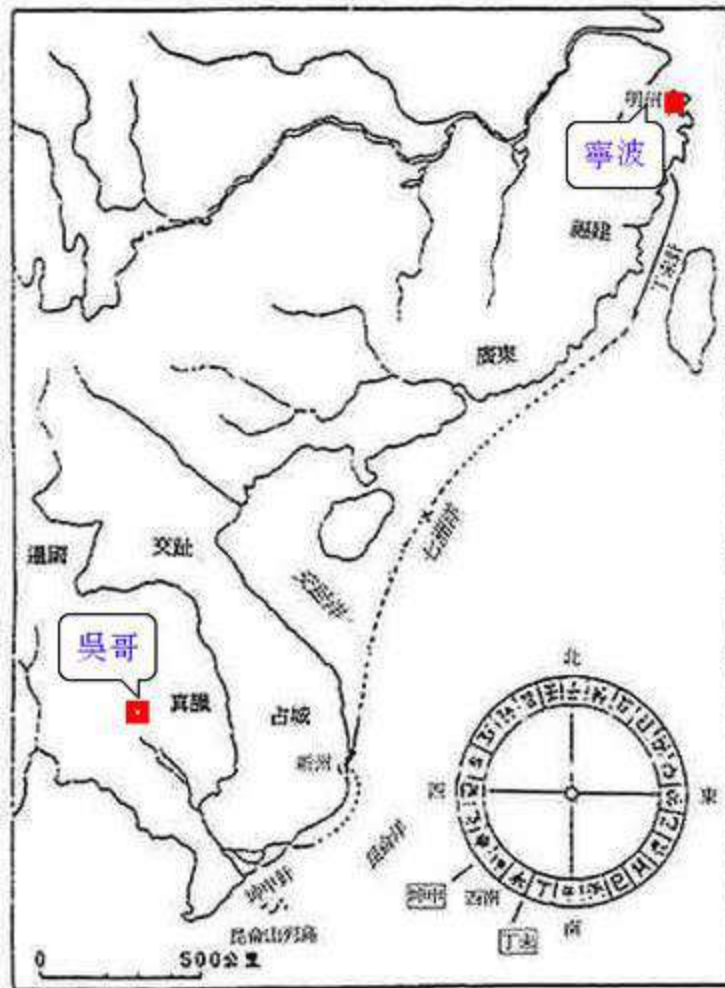
《軍馬》

《國主出入》

Vài lời thưa trước

Trong lúc làm lại ebook *Đế Thiên Đế Thích*, tôi tìm được một tác phẩm rất hữu ích, đó là tập *Chân Lạp Phong Thổ Ký* của Chu Đạt Quan do Ngô Bắc giới thiệu và dịch chú, đăng trên trang <http://www.gio-o.com/NgoBac/NgoBacChuDatQuanChanLap.htm>.

Theo Ngô Bắc thì nguyên tác ***Chân Lạp Phong Thổ Ký*** “đã được dịch đầu tiên sang tiếng Pháp bởi nhà Trung Hoa học Jean-Marie Abel-Rémusat năm 1819 và sau đó được dịch lại bởi Paul Pelliot trong năm 1902. Sau đó nó đã được chuyển ngữ sang Anh văn và Đức văn”. Cũng theo Ngô Bắc, Wikipedia có liệt kê nhiều “bản dịch sang Anh Ngữ, Pháp Ngữ, và Đức Ngữ”, nhưng còn thiếu: “bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương, do nhà xuất bản Kỷ Nguyên Mới xuất bản tại Saigon năm 1973” và “bản dịch sang tiếng Anh của Jeannette Mirsky, nhân viên thỉnh giảng của Department of Oriental Studies, Đại Học Princeton University, được đăng tải trong quyển ***The Great Chinese Travelers*** của cùng dịch giả Jeannette Mirsky, xuất bản năm 1964 tại Princeton, New Jersey”. Ông còn cho biết: “Bản dịch được đăng tải nơi đây chiếu theo bản dịch sang Anh ngữ của Jeannette Mirsky, và được đối chiếu với bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương cùng các chú thích phần lớn của Pelliot mà dịch giả Lê Hương đã viện dẫn. Người dịch có kèm theo nguyên bản tiếng Hán quyển ***Chân Lạp Phong Thổ Ký*** để độc giả tiện tham khảo nơi Phụ Lục 2 của người dịch”.



Bản đồ tuyến đường của sứ đoàn nhà Nguyên từ Minh Châu «明州» (nay là Ninh Ba «寧波») đến Ngô Ca «吳哥» (tức Angkor)

Hành trình của Chu Đạt Quan đến Cam Bốt được kể lại trong tập *Chân Lạp Phong Thổ Ký* và Ngô Bắc nói thêm trong phần giới thiệu, ở đây tôi xin góp thêm bản đồ (hình trên) chép từ trang <http://blog.ylib.com/jimyang/Archives/2010/10/11/16720>. Tôi cũng góp thêm hình bìa cùng một số hình khác nữa mà chúng tôi ghi rõ nguồn và góp thêm vài chú thích^[1].

Bạn Quocsan, ngoài việc tạo eBook, còn chuyển các chú thích của tác giả - đặt trong dấu [] tiếp sau câu chữ cần chú thích - xuống cuối trang. Xin chân thành cảm ơn bạn Quocsan và xin trân trọng giới thiệu cùng các bạn.

Goldfish
Đầu năm 2012.

Chu Đạt Quan

《周達觀》

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ

《真臘風土記》

Năm 1296 & 1297 sau Công Nguyên

Ngô Bắc dịch



Hình 1, Khu Đền Angkor
(Nguồn: <http://wikimedia.org>)

Lời Người Dịch

GIỚI THIỆU VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

I. Về Tác giả

1. Sơ lược về tiểu sử

Chu Đạt Quan: Chou Ta-Kuan (《周達觀》 theo phiên âm Wade-Giles) hay Zhou Daquan (《周达观》 theo phiên âm Pinyin): (1266-1346 sau Công Nguyên) là một nhà ngoại giao Trung Hoa dưới thời Hoàng Đế Thành Tông (Chengzong) nhà Nguyên. Ông được hay biết nhiều nhất nhờ tập bút ký về các phong tục của Cămpốt và toàn thể khu vực đền đài Angkor trong thời gian ông đến thăm viếng nơi đó. Ông đã đến Angkor vào Tháng Tám năm 1296, và đã ở lại triều đình của Nhà Vua Indravarman III cho đến Tháng Bảy, 1297. Ông không phải là đại diện Trung Hoa đầu tiên hay cuối cùng đến thăm viếng Kambuja. Tuy nhiên, sự lưu ngụ của ông được biết đến là bởi sau này ông đã viết một tập tường trình chi tiết về đời sống tại Angkor, quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký (Zhenla feng tu ji)*. Sự tường thuật của ông ngày nay là một trong những nguồn tài liệu quan trọng nhất để tìm hiểu lịch sử Angkor và Đế Quốc Khmer. Cùng với sự mô tả nhiều ngôi đền vĩ đại, chẳng hạn như Bayon, Baphuon, Angkor Vat, và các ngôi đền khác, bản văn cũng cung cấp các tin tức quý giá về đời sống hàng ngày và các thói quen của cư dân ở Angkor.

2. Cuộc Du Hành Ngoại Giao Sang Cămpốt

Vào ngày 20 Tháng Hai 1296, Chu Đạt Quan rong buồm từ Wenzhou (Ôn Châu), thuộc tỉnh Chiết Giang, trên một chiếc tàu được hướng dẫn bởi la bàn, ngang qua các hải cảng Fuzhou (Phúc Châu), Guangzhou (Quảng Châu) Quanzhou (hay Zaitong) và Hải Nam, lái thuyền đi qua đảo Taya Island [một trong bảy hòn đảo của Thất Châu Dương?], An Nam, Qui Nhơn, Bà Rịa, Đảo Côn Sơn (Poulo Condor), Can tien [?], sau đó hướng lên phía bắc trên sông Mekong và đến thị trấn Kampong Cham của Cămpốt; từ đó ông lên một chiếc thuyền nhỏ, lái đi trong mười hai ngày, cho đến khi

đến được biển hồ và Angkor Thom, kinh đô của Chăm Bốt trong Tháng Tám, 1296.

II. Về tác phẩm Chân Lạp Phong Thổ Ký

1. Các bản dịch sang Pháp, Anh, Đức và Việt Ngữ

Tập sách của Chu Đạt Quan được hoàn tất trước năm 1312, sau khi ông đã trở về quê nhà. Theo dịch giả Lê Hương (1973) được nói đến dưới đây, tác phẩm của Chu Đạt Quan đến đời nhà Minh (1368-1680) được ông Ngô-Quán, quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An Huy hiệu đính.

Quyển sách này đã được dịch đầu tiên sang tiếng Pháp bởi nhà Trung Hoa học Jean-Marie Abel-Rémusat năm 1819 và sau đó được dịch lại bởi Paul Pelliot trong năm 1902. Sau đó nó đã được chuyển ngữ sang Anh văn và Đức văn. Theo Wikipedia, các bản dịch sang Anh Ngữ, Pháp Ngữ, và Đức Ngữ được liệt kê như sau:

- Jean-Pierre Abel-Rémusat: Description du royaume de Cambodge par un voyageur chinois qui a visité cette contrée à la fin du XIII siècle, précédée d'une notice chronologique sur ce même pays, extraite des annales de la Chine, Imprimerie de J. Smith, 1819
- Paul Pelliot: Mémoires sur les coutumes du Cambodge de Tcheou Ta-Kouan, 1902
- Chou Ta-Kuan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Bangkok: Social Science Association Press, 1967.
- Chou Ta-Kuan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Bangkok: The Siam Society 1993.
- Zhou Daguan, The Customs of Cambodia, transl. by Michael Smithies, Bangkok: The Siam Society, 2001.
- Zhou Daguan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Phnom Penh: Indochina Books, 2nd edition, 2010.
- Zhou Daguan, Sitten in Kambodscha. Leben und Alltag in Angkor im 13. Jahrhundert, Phnom Penh: Indochina Books, 6th edition 2010.
- Chou Ta-Kuan: Sitten in Kambodscha. Über das Leben in Angkor im 13. Jahrhundert. Keller und Yamada, Frankfurt: Angkor Verlag, 2nd edition 2006. ISBN 3-936018-42.

- Zhou Daguan, A Record of Cambodia, transl. by Peter Harris, Chiang Mai: Silkworm Books, 2007. ISBN 978-974-9511-24-4

Năm 2007, nhà ngữ học Hán văn Peter Harris, chuyên viên cao cấp tại Trung Tâm Center for Strategic Studies New Zealand, đã hoàn tất bản dịch trực tiếp đầu tiên từ Hán tự sang Anh ngữ, sửa chữa nhiều lỗi lầm trong các phiên bản trước đây. Harris đã làm việc tại Căm Bốt trong nhiều năm và bao gồm các ảnh chụp và bản đồ hiện đại liên hệ trực tiếp với bản văn tường thuật nguyên thủy của họ Chu. Quyển sách này cũng bao gồm hơn 100 tham chiếu thư tịch, hai phụ lục và một chỉ dẫn (index) chi tiết, bằng tiếng Anh và tiếng Hán. Đây hẳn phải là một tài liệu quan trọng để đối chiếu với các bản dịch có trước, và rất tiếc người dịch không có trong tay bản dịch của Harris để làm việc so sánh này.

Danh sách liệt kê bên trên của Wikipedia còn thiếu bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương, do nhà xuất bản Kỷ Nguyên Mới xuất bản tại Saigon năm 1973, cũng được dịch thẳng từ bản Hán tự với sự sử dụng nhiều chú thích của Pelliot. Người dịch cũng đã sử dụng các từ ngữ về địa danh, nhân danh và các thành ngữ trong nguyên bản Hán tự mà dịch giả Lê Hương đã sử dụng, vì nhiều phần chính xác hơn. Tuy thế, điều khá thú vị và phần nào nghịch lý rằng dịch giả Lê Hương cho rằng đôi khi nguyên bản bằng chữ Hán khó hiểu, và bản dịch của Pelliot có nghĩa rõ hơn vì có chua bằng chữ Căm Bốt^[2]. Được biết ở Việt Nam có xuất hiện gần đây một bản dịch không ghi tên người dịch, nhưng có ghi tắt là (LH, 1973), không rõ có phải chính là bản dịch của Lê Hương hay không. Người dịch có in lại Lời Đề Tựa quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký* của dịch giả Lê Hương xuất bản tại Sài Gòn năm 1973 để người đọc tiện theo dõi, nơi Phụ Lục 1 của người dịch.

Danh sách bản dịch của Wikipedia cũng còn thiếu bản dịch sang tiếng Anh của Jeannette Mirsky, nhân viên thỉnh giảng của Department of Oriental Studies, Đại Học Princeton University, được đăng tải trong quyển *The Great Chinese Travelers* của cùng dịch giả Jeannette Mirsky, xuất bản năm 1964 tại Princeton, New Jersey. Bản dịch được đăng tải nơi đây chiếu theo bản dịch sang Anh ngữ của Jeannette Mirsky, và được đối chiếu với bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương cùng các chú thích phần lớn của Pelliot mà dịch giả Lê Hương đã viện dẫn. Người dịch có kèm theo nguyên bản tiếng Hán quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký* để độc giả tiện tham khảo nơi Phụ Lục 2 của người dịch.

Một nét chính về tôn giáo tại Căm Bốt cần ghi nhớ trong đầu khi đọc quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký* này. Cả hai tôn giáo Phật Giáo và Ấn Độ Giáo đã hiện diện bên nhau tại vùng đất này cùng với các đoàn giao thương đến từ Ấn Độ. Vào thời Chu Đạt Quan đến thăm viếng Căm Bốt, Phật Giáo Tiểu Thừa đã được chính thức thừa nhận là quốc giáo kể từ thế kỷ thứ 13. Một thiên niên kỷ trước đó, với các tiền thân của Căm Bốt như Phù Nam, Chân Lạp, Ấn Độ Giáo (Hinduism) nhiều phần lấn áp và mạnh hơn. Angkor Wat đích thực là ngôi đền của Ấn Độ Giáo lớn được xây dựng trên thế giới

2. Một công dụng thực tế

Tập bút ký của Chu Đạt Quan rất hữu dụng để xác định rằng tháng thứ nhất trong lịch của Khmer là “**kia-to**”, được gọi là **Karttika**. Không có bia ký Khmer nào sử dụng việc đánh số tháng, nhưng trong ba hệ thống sau này được dùng tại Thái Lan, **Karttika** được gọi là tháng 1 tại một phần của vùng Lanna và đôi khi cũng được đánh số như thế tại Lào. Mặt khác, năm mới theo chiêm tinh, bắt đầu trong tháng được đánh số là tháng 6 (**Caitra**). Thời sai này được xác nhận khi Chu Đạt Quan nói rằng ông không hiểu tại sao họ chỉ có tháng nhuận trong tháng 9. Theo khuôn khổ được áp dụng tại đây, tháng 9 là tháng **Ashadha**, tháng nhuận độc nhất tại Thái Lan và Lào. **Ashadha** được biết đến nhiều hơn là “tháng 8” bởi vì đó là tháng tương đương của nó tại phía nam (tức tại Bangkok).

Sự áp dụng tại Căm Bốt tháng **Ashadha** như tháng nhuận duy nhất một cách khác đã không được chứng nhận một cách an toàn mãi cho tới thập niên 1620 sau Công nguyên khi một năm (Saka 1539; IMA no. 9) được nói là có tháng **Ashadha** thứ nhì khi hệ thống cũ không có một tháng dư ra trong năm đó. Tài liệu theo bia ký giữa các năm 1296 sau Công Nguyên và 1617 sau Công Nguyên rất rời rạc, nhưng các tài liệu như thế đã sống sót từ phần đầu tiên của thời khoảng có vẻ tán đồng hệ thống tính toán niên lịch cũ, cho thấy rằng các kẻ cung cấp thông tin của Chu Đạt Quan vào lúc có sự thăm viếng của ông thuộc vào phe thiểu số. (Phần lớn các dữ kiện trong phần Lời Người Dịch này được rút ra từ Wikipedia, ngoại trừ các ý kiến rõ rệt có tính cách cá nhân của người dịch.)

DẪN NHẬP

Chân Lạp (Chen-La), như một xứ sở được gọi bởi người Trung Hoa, cũng còn được gọi là Chan-la (Chiêm Lạp) (sau khi nó đã chinh phục xứ Chăm (Champa) vào năm 1199)^[3]. Tại địa phương, tên của nó là Cămpôt (Cambodia)^[4].

Lên tàu tại Wen-chou^[5] và lái theo hướng nam tây nam^[6], chúng tôi đi ngang các thành phố nằm trên bờ biển của Đông Kinh (Tonkin: Bắc Kỳ) và Quảng Đông (Kwang-tung); chúng tôi đi ngang qua Biển Hoàng Sa (Sea of Paracels) và Biển Giao Chỉ (Sea of Chiao-chih) và đến xứ Chăm^[7]. Từ đó, khi thuận gió, trong mười lăm ngày có thể tới Chen-pu^[8], biên cương của Cămpôt. Từ Chen-pu (Chân Bồ), lái theo hướng tây tây nam^[9], chúng tôi băng qua Biển K'un-lun (Sea of K'un-lun: Biển Côn Sơn hay Côn Lôn) và tới vùng châu thổ của một con sông. Trong một số cửa mà xuyên qua đó con sông đổ nước ra biển, chỉ có cửa sông thứ tư là có luồng lưu thông; tất cả các cửa sông khác đều có các cồn cát trên đó các tàu lớn có thể bị mắc cạn. Tất cả những gì trong tầm mắt nhìn là các đợt sóng xô dâng cao, các cây bị chết, cát vàng, và mỏm san hô trắng; không có tiêu móc trên mặt đất và ngay các thủy thủ cũng gặp khó khăn để chầm định được luồng nước thực sự. Từ nơi khởi đầu luồng nước với một dòng chảy êm dịu cho phép một chiếc tàu có thể lên tới Ch'a-nan^[10], một trong các tỉnh của Cămpôt về phía bắc, trong khoảng mười lăm ngày. Tại Ch'a-nan (Tra-Nam), chúng tôi đổi sang một chiếc thuyền nhỏ hơn, và với dòng nước thuận lợi, chúng tôi đi ngang ngôi làng giữa lộ đường là Pan-lu-tsun^[11], kế đó làng của Đức Phật, được gọi là Fo-ts'un^[12], và cứ thế băng ngang Tonle-sap^[13], một danh xưng phát sinh từ tiếng Cămpôt để chỉ vùng nước ngọt, chúng tôi đến Gan-pang^[14], vào khoảng mười bảy dặm tính từ thành phố^[15].

Theo văn bản Hán tự của chúng tôi, tập Mô Tả Các Giống Dân Man Rợ (Description of Barbarians)^[16], Cămpôt đo được vào khoảng 2500 dặm: về phía bắc, sau hành trình mười lăm ngày, tới xứ Chăm; về phía tây nam, với cùng khoảng cách, là xứ Xiêm La; và một hành trình mười ngày xa hơn nữa

về hướng nam là P'an-yu^[17]; về phía đông là đại dương. Xứ sở này trước đây đã tham dự vào mậu dịch tích cực.

Khi triều đại Trung Hoa thần thánh của chúng tôi nhận được sự Ủy Nhiệm oai nghiêm của Mệnh Trời để tỏa ra khắp bốn biển, Tướng Quân So-tu (Toa Đô) phụ trách việc mang luật lệ và trật tự đến xứ Chàm. Ông đã phái hai viên chức chỉ huy các đội quân khá lớn, nhưng họ đều bị bắt giữ và không quay trở về^[18]. Trong Tháng Sáu năm 1295^[19], hoàng đế thánh linh của chúng tôi đã gửi một sứ giả với quyền đối thoại chính thức^[20], và tôi được giáo phó bốn phận tháp tùng sứ giả với tư cách tùy viên thương mại^[21]. Trong Tháng Hai năm sau đó^[22], tôi đã rời Ming-chou^[23] và trong ngày hai mươi chúng tôi đã xuống tàu tại Wen-chou (Ôn Châu); ngày mười lăm Tháng Ba chúng tôi tới xứ Chàm. Từ đó chúng tôi đã gặp quá nhiều trở ngại bởi ngược chiều gió đến nỗi chúng tôi chỉ tới được nơi muốn đến vào mùa thu, trong Tháng Sáu. Chúng tôi đã ở đó trong gần một năm^[24]. Vào ngày thứ mười hai của Tháng Tám, năm 1297, chúng tôi đã trở về thả neo tại Ssu-ming^[25]. Khỏi nói, các phong tục và hoạt động của xứ sở này không thể nào được hay biết toàn diện trong một thời khoảng quá ngắn ngủi, nhưng có thể nhận thức được các đường nét chính.

THÀNH PHỐ CÓ TƯỜNG THÀNH BAO QUANH^[26]



Hình 2: Cửa Nam^[27]



Hình 3: Tượng Đá Bên Thành Cầu

Bức tường bao quanh thành phố đo được gần bảy dặm. Có năm cổng giống nhau, mỗi cổng được kèm bởi hai cửa bên hông^[28]; có một cổng ở mỗi cạnh, trừ cạnh phía đông có hai cổng. Trên mỗi cổng là năm đầu tượng Phật bằng đá; mặt tượng hướng về phía tây, và tượng ở giữa được tô điểm bằng vàng. Các con voi được chạm khắc bằng đá ở cả hai bên của các cổng. Bên ngoài tường thành là một hào rộng được vắt ngang bởi các chiếc cầu đáng nể dẫn tới các con đê. Ở hai bên của các chiếc cầu là năm mươi bốn tượng quỷ thần bằng đá, mà, giống như các bức tượng của các tướng quân, trông oai nghiêm và khủng khiếp. Các thành (lan can) cầu bằng đá, chạm khắc theo hình các con rắn chín đầu. Năm mươi bốn quỷ thần ôm giữ các con rắn trong tay như thể ngăn chặn sự trốn thoát của chúng. Bức tường cao vào khoảng hai mươi bốn bộ Anh (feet)^[29] và được làm bằng các tảng đá ăn

khớp với nhau rất khít khao khiến không còn lỗ hổng để cỏ dại có thể bám rễ. Không có vọng gác với lỗ châu mai để chiến đấu. Một số nơi nào đó trên các bờ thành được trồng với loại thứ cây đặc biệt^[30]. Cách quãng có các ngôi nhà trống tí hon. Bên trong bức tường thành là các dốc thoải thoải dài hơn một trăm bộ Anh với các cổng lớn ở trên đỉnh; các cổng này được đóng vào buổi tối và mở ra vào buổi sáng. Các người canh cổng chặn lại các nô lệ và các tội phạm là các kẻ có ngón chân bị chặt không được đi qua^[31]. Các bức tường tạo thành một hình vuông và tại mỗi góc bốn tháp bằng đá vươn lên. Tại trung tâm của hoàng thành là một tháp bằng vàng^[32] bao quanh bởi hơn hai mươi tháp bằng đá và hàng trăm các căn phòng bằng đá. Ở tường phía đông, hai con sư tử bằng vàng đứng hai bên hông một chiếc cầu bằng vàng và tám tượng Đức Phật bằng vàng được đặt tại chân các căn phòng bằng đá.



Hình 4: Đền Bayon

Cách một phần ba dặm về phía bắc từ tháp vàng và còn cao hơn nữa là một tháp bằng đồng^[33] là nơi mà quang cảnh thực sự đáng nể. Dưới chân của nó có hơn mười ngôi nhà bằng đá nhỏ. Một phần ba dặm nữa về phía bắc là nơi cư ngụ của nhà vua và đi kèm bên các nhà ngủ của ông còn một tháp bằng vàng khác. Chính các đền đài như thế, theo chúng tôi nghĩ, đã là hình ảnh đầu tiên gợi hứng khởi cho các thương nhân Trung Hoa để ca ngợi Cầm Bốt, như một đất nước giàu có và cao quý.



Hình 5: Đền Baphuon

Khi rời từ cổng phía nam chúng tôi sẽ sớm đến gặp một tháp bằng đá^[34]. Tháp này theo tương truyền đã được dựng lên trong một buổi tối bởi một Lu Pan bản xứ (Lỗ Ban)^[35].



Hình 6: Đền Phnom Bakheng

Hồ nước phía đông^[36], khoảng ba dặm quá tường thành hướng đông^[37], có chu vi dài hơn ba mươi dặm. Vươn lên trên đó là một ngọn tháp bằng đá^[38] và các ngôi nhà bằng đá, nhỏ. Bên trong tháp là một bức tượng bằng đồng hình đức Phật nằm mà từ rốn ngài dòng nước chảy ra thường trực.



Hình 7: đền Mébon

Vào khoảng hai dặm về phía bắc của thành phố là hồ phía bắc. Nó gồm hàng chục ngôi nhà bằng đá, nhỏ, một tháp bằng vàng hình vuông, một tượng sư tử bằng vàng, một tượng Phật bằng vàng, và một con voi, một con bò và một con ngựa bằng đồng; không thiếu gì cả ^[39].



Hình 8: đền Néak Pean
(Nguồn: <http://wikimedia.org>)

CUNG THẮT^[40]

Cung điện, các kiến trúc chính thức, và các lâu đài của các nhà quý tộc được quay hướng về phía đông. Hoàng cung, ở phía bắc của tòa tháp bằng vàng và chiếc cầu bằng vàng, có nhiều tháp^[41] được vây quanh bởi một bức tường dài khoảng ba dặm. Ngõa lộ của các căn phòng riêng^[42] bằng chất chì, trong khi mái ngói của các bức tường^[43], bằng đất sét và có màu vàng. Chiếc cầu dựa trên các chiếc cột khổng lồ; các tượng Phật được chạm khắc và sơn phết; kích thước thì tráng lệ^[44]. Các ngôi đình chạy dài và hành lang có mái che không theo quy tắc một cách táo bạo; không có sự đối xứng bó buộc. Các cửa sổ của phòng hội đồng có khung bằng vàng^[45] và bên trái và bên phải của chúng là các cột vuông trên đó có treo khoảng bốn mươi hay năm mươi tám gương. Bên dưới chúng là một gờ viền, khắc hình các con voi. Được nghe nói rằng bên trong cung điện có nhiều kỳ quan; nhưng không thể nhìn được chúng bởi các sự ngăn cấm không cho vào hoàng cung được giữ rất nghiêm ngặt. Chẳng hạn như tháp vàng trong cung điện có đỉnh tháp là phòng ngủ của nhà vua. Các cư dân bản xứ tuyên bố rằng trong tháp có sinh sống vị thần rắn chín đầu, vị chủ thần của toàn thể vương quốc, kẻ hàng đêm biến thành hình dạng của một người đàn bà. Chính với vị thần siêu nhiên này mà nhà vua [mỗi đêm] đã cùng ngủ trước tiên và sau đó đã giao hợp. Ngay cả các bà vợ chính của nhà vua cũng không dám bước vào tòa tháp. Sau đó, vào canh hai, nhà vua có thể đi ra và ngủ với các bà vợ và các nàng hầu. Nếu đêm nào vị thần rắn không xuất hiện, điều đó loan báo thời khắc băng hà của nhà vua; nếu chỉ một đêm nhà vua không giữ đúng cuộc hẹn, một số tai ương sẽ đổ xuống.

Các nơi cư ngụ của các hoàng tử và các quan chức cao cấp thì khác biệt về kiểu cách và kích thước với các nhà cửa của người dân thường. Ngạch trật của mỗi quan chức xác định kích thước ngôi nhà của ông ta. Tất cả mọi kiến trúc công cộng và các nơi cư trú đặc biệt đều được che bằng tranh; chỉ đền thờ gia tộc và các căn phòng riêng mới có thể được lợp bằng ngói. Các ngôi nhà của thường dân được che bằng tranh và họ sẽ không dám dùng ngói. Cũng thế, kích thước của chúng tùy thuộc vào phương tiện của chủ

nhà, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào họ không dám bắt chước theo kiểu các lâu đài của nhà quý tộc.

Y PHỤC

Tất cả mọi người – từ các nhà quý tộc trở xuống, đàn ông cũng như đàn bà – đều bện tóc họ thành một búi tóc; vai của họ để trần. Họ đơn giản quấn một mảnh vải quanh hông. Khi đi ra ngoài, họ choàng một chiếc khăn lớn trùm lên mảnh vải nhỏ. Họ có hàng vải thuộc nhiều phẩm chất khác nhau; hàng được dùng bởi nhà quý tộc trị giá hai hay ba chỉ (hay phân vàng của Anh: ounce) – vải dệt có màu tuyệt diệu và mỏng. Mặc dù họ dệt vải trong xứ này, các hàng vải dùng bởi các nhà quý tộc được nhập cảng từ Xiêm La hay Chàm; hàng vải đắt tiền nhất là các tấm sa (the) mỏng nhập cảng từ biển tây (vải thưa mỏng (muslins) của Dacca, JM)^[46].

Chỉ có ông hoàng mới có thể mặc các loại vải hoa^[47]. Vương miện bằng vàng của ông thì cao và nhọn giống như các mũ trên đầu các vị thần oai vệ. Khi không mang vương miện, ông quấn lên búi tóc của mình bằng các vòng hoa nhài thơm dịu. Cổ ông đeo các chuỗi ngọc trai khổng lồ (chúng nặng khoảng gần ba cân Anh (pound) [?]; cổ tay và cổ chân của ông đeo các vòng xuyên và trên các ngón tay của ông là những chiếc nhẫn bằng vàng có nhện đá tỏa sáng như mắt mèo. Ông ta đi chân trần – các gót chân của ông, giống như các lòng bàn tay, được tô điểm bằng một loại phấn đỏ. Khi xuất hiện trước công chúng, ông mang Gươm Bằng Vàng.

Trong dân chúng, các người phụ nữ được phép tô màu các lòng bàn chân và lòng bàn tay của họ; đàn ông không dám làm như thế. Các quan chức cao cấp cũng như các nhà quý tộc được phép mặc loại vải trên đó rải rác có hình các loại hoa; các hầu cận cung điện được phép sử dụng vải với hai cành hoa, trong khi trong số thường dân, chỉ có các phụ nữ là được phép dùng loại này. Một người Trung Hoa, mới tới hồi gần đây, mặc vải được trang điểm khắp nơi bằng các cành hoa – ông ta không bị trừng trị bởi ông ta không biết các quy luật.

QUAN THUỘC

(VIÊN CHỨC CHÍNH QUYỀN)

Trong xứ sở này có các đại thần cố vấn, các tướng lĩnh, các nhà chiêm tinh, v.v..., và dưới họ, đủ mọi loại các viên chức thấp hơn. Họ chỉ khác nhau ở tước vị.. Trong phần lớn các trường hợp, họ lựa chọn các nhà quý tộc cho các chức vụ cao cấp. Nếu không, các kẻ được bổ nhiệm sẽ tiến cung các con gái của họ để làm các cung tần. Huy hiệu cũng như đoàn tùy tùng của họ được xác định bởi thứ bậc: các nhân vật cao cấp nhất có các chiếc kiệu với đòn khiêng bằng vàng và bốn cái lọng có tay cầm bằng vàng; một số trong các tùy tùng của họ có cùng quyền để có kiệu với đòn khiêng bằng vàng nhưng bị giới hạn chỉ có một lọng với tay cầm bằng vàng; một số chỉ có lọng kẻ sọc. Sau đó đến các quan chức đi kiệu có đòn khiêng bằng bạc – chính cấp bậc ấn định là liệu một quan chức có quyền dùng vàng hay bạc, có một hay nhiều lọng vinh dự^[48]. Các chiếc lọng này được làm bằng vải lụa bóng Trung Hoa màu đỏ, và có các tua thả xuống sát mặt đất. Các chiếc dù, mà họ cũng sử dụng, được làm bằng vải bóng màu xanh lục tằm dầu và có các tua rèm ngắn.

TAM GIÁO

(BA TÔN GIÁO)^[49]

Ba tôn giáo là tôn giáo của Các Nhà Học Giả hay ban-cật (Scholars tức pan-ki), Các Nhà Sư gọi là đình cô (tức ch'ou-ku) và Các Tín Đồ Bà-La-Môn-Giáo^[50] gọi là bát-ti-duy (pa-sseu-wei)^[51]. Tôi không biết các học giả thờ phượng ai: họ không có gì giống như một trường học hay bất kỳ loại cơ sở giáo dục gì cả; thật khó để biết được loại kinh sách mà họ đọc. Ngoại trừ một sợi dây màu trắng được đeo quanh cổ và không bao giờ rời họ chừng nào còn sống, họ ăn mặc giống như mọi người khác. Giới pan-ch'i đảm đương nhiệm vụ trở thành các quan chức cao cấp.

Các nhà sư Phật Giáo, *ch'ou-ku*, cạo đầu trọc, mặc y phục màu vàng để lộ vai bên phải; ở phần dưới của cơ thể, họ thắt một váy bằng vải màu vàng. Họ đi chân trần. Các ngôi chùa của họ được lợp mái ngói và chứa một tượng duy nhất mà họ gọi là Po-lai (Bột-Lại) và trong mọi khía cạnh giống như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakymuni Buddha). Tượng được làm bằng đất sét, được tô son đỏ và xanh da trời, và được mặc màu đỏ. Các tượng Đức Phật này rất khác với các tượng trên các ngọn tháp, được đúc bằng đồng. Không có chuông, không trống hay các chũm chọe, không có lễ vật bằng lụa làm rèm rũ xuống, không bệ đài. Các nhà sư ăn cá và thịt, nhưng không uống rượu. Trong các đồ cúng lên Đức Phật, họ gồm cả cá và thịt. Họ dùng một bữa cơm hàng ngày với một gia đình mời họ, bởi vì không có nhà bếp trong các tu viện. Họ thuyết giảng từ một khối lượng lớn lao các thánh kinh được viết trên các lá dừa (lá gồi) được chắt cao một cách ngay ngắn. Trên mặt lá là các chữ màu đen, nhưng bởi họ không dùng bút vẽ hay mực, tôi không rõ làm sao các chữ được viết ra^[52]. Một số nhà sư nào đó có quyền sử dụng một chiếc kiệu với đòn khiêng bằng vàng hay bạc và một chiếc lọng được trang trí tương tự như kiệu và lọng của những kẻ được ông hoàng tham khảo về các vấn đề trọng đại^[53]. Không có các ni cô Phật Giáo.

Các *pa-ssu-wei* (*bát-ti-duy*)^[54] ăn mặc giống như mọi người khác ngoại trừ một khăn trên đầu màu đỏ hay trắng, giống như chiếc khăn *ku-ku* (Cổ-cô) được khoác bởi các phụ nữ Tartar^[55] nhưng được đội hơi thấp hơn một chút. Các ngôi đền của họ, nhỏ hơn các ngôi chùa Phật Giáo và xem ra Bà-

La-Môn-Giáo không đạt được sự phát triển của Phật Giáo. Hình tượng tôn sùng của họ không có gì ngoài một khối đá trông rất giống như viên đá bàn thờ Thần Thổ Địa (God of the Soil) tại Trung Hoa^[56]. Tôi thực sự không biết họ thờ phượng vị Thần nào^[57]. Có các nữ tín đồ Bà-La-Môn-Giáo. Các tín đồ Bà-La-Môn-Giáo không chia sẻ đồ ăn với các người khác và không ăn ở chỗ công cộng; họ không uống rượu. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy họ cất lời cầu nguyện hay thi hành các công đức cho kẻ khác. Trẻ con của thường dân theo học tại trường được dạy dỗ bởi các sư sãi này, khi lớn lên, chúng quay về đời sống thế tục. Tôi không có khả năng học hỏi chi tiết về mọi việc.

NHÂN VẬT

(CÁC CƯ DÂN)

Người dân Cầm Bốt làm tôi nhớ về người Man^[58], giống dân man rợ phương nam của chúng ta: họ có vẻ thô lỗ và rất đen. Bất luận họ sinh sống tại các ngôi làng xa xôi, hay trên các hòn đảo ngoài biển, hay tại trung tâm thành phố – họ đều trông giống nhau. Chỉ khi nào chúng tôi gặp được các người tại cung điện và các phụ nữ của các nhà quý tộc chúng tôi mới tìm thấy các người trắng như ngọc, một tình trạng có thể là do họ không bao giờ ra ngoài mặt trời. Phụ nữ cũng như đàn ông chỉ quấn một tấm khăn ngang hông và phơi trần phần trên của cơ thể họ; vú của họ trắng như sữa. Họ cũng búi tóc thành búi tó và đi chân trần, ngay các bà vợ của nhà vua.

Nhà vua có năm bà vợ; một cho căn phòng riêng mà tôi đã nói đến và bốn người kia theo bốn hướng chính. Tôi có nghe rằng số các nàng hầu và các cung nữ từ ba đến năm nghìn người và được chia làm nhiều hạng; họ hiếm khi xuất hiện bên ngoài cung điện. Riêng về phần mình, tôi có thể nói rằng mỗi khi tôi nhìn thấy nhà vua, ông ta được tháp tùng bởi người vợ cả và ngồi tại Cửa Sổ Bằng Vàng tại căn phòng riêng của ông. Các cung nhân tự xếp hàng tại hàng hiên bên dưới hai bên cửa sổ để chờ đến phiên yết kiến họ. Tôi đã có thể nhìn thoáng qua. Bất kỳ gia đình nào được ban cho một đứa con gái xinh đẹp không bỏ lỡ cơ hội để dẫn cô gái đến hoàng cung. Ở thứ hạng thấp là các phụ nữ phục dịch tại cung điện^[59] – không dưới một hai hai nghìn người – là các kẻ đã lập gia đình và sinh sống tại nơi mà họ lựa chọn. Họ cạo tóc phần trán theo kiểu dân phương bắc và bôi một vết son đỏ ở đó cũng như ở hai bên máng tang. Đây là dấu hiệu phân biệt của họ. Đây là những người đàn bà duy nhất được vào cung điện; những người ở cấp thấp hơn không dám vào. Luôn luôn có một số người trong họ trên đường tới lui cung điện. Trong khi người bình dân không mang kẹp tóc, lược, hay bất kỳ đồ trang điểm trên tóc nào khác, hay đeo các vòng vàng, hay nhẫn vàng, các phụ nữ phục dịch cung điện này tự trang điểm hết cỡ. Các người đàn ông và đàn bà xức các nước hoa mùi gỗ trầm, xạ hương, và các mùi khác.

Mọi người đều thờ phượng Đức Phật.

Tại xứ sở này các nhóm người đồng tính ^[60] ra chợ hàng ngày nơi họ tìm cách quyến rũ người Trung Hoa, hy vọng có được các tặng phẩm đắt tiền. Thật đáng ghê tởm, vô tư cách.

SẢN PHỤ

(ĐỂ CON)

Khi một phụ nữ vừa sinh con, bà ta nấu cơm, lăn nắm cơm với muối, và đắp nó vào các bộ phận sinh dục của mình. Sau một ngày và một đêm, bà ta gỡ nó ra và chính nhờ thế việc mang thai của bà ta không có các hậu quả không hay; người đàn bà bảo tồn một dáng vẻ của thời thiếu nữ. Khi lần đầu tiên nghe thấy điều này, tôi lấy làm sửng sò và không khó có thể tin điều đó. Nhưng tôi đã có thể nhìn thấy điều này cho chính mình khi, trong gia đình mà tôi cùng sinh sống, một thiếu nữ sinh ra một đứa nhỏ, và ngay trong ngày kế tiếp, cô ta đã ôm đứa bé khi đi tắm tại một dòng sông. Đó là một điều thực sự kỳ lạ!

Điều được nói là phụ nữ xứ này rất dâm dật. Chỉ một hay hai ngày sau khi sinh đẻ, họ ăn nằm với chồng họ. Khi một người chồng không thỏa mãn các khát khao của họ, họ bỏ rơi anh ta. Nếu người chồng bị gọi đi xa trong một thời gian kéo dài, người vợ có thể vẫn còn chung thủy trong nhiều đêm, nhưng sau hai tuần lễ, bà ta sẽ thường nói, “Tôi không phải là một con ma, làm sao tôi có thể ngủ một mình được?” Đối với một thời gian dài như thế, hành động sa đọa lôi họ đi! Tôi có nghe rằng có một số đàn bà vẫn giữ lòng chung thủy. Các phụ nữ chóng già; có thể bởi họ kết hôn khi còn trẻ và sinh con quá sớm. Ở tuổi hai mươi hay ba mươi, họ trông như phụ nữ Trung Hoa ở tuổi bốn mươi hay năm mươi.

THẤT NỮ

(GÁI CHƯA CHỒNG)

Các cha mẹ của một đứa con gái thường đưa ra điều cầu nguyện này: “Mong con có thể được khao khát bởi đàn ông! Cầu có hàng trăm nghìn người chồng hỏi xin cưới con!”^[61].

Khi đứa con gái của một gia đình giàu có ở vào tuổi từ bảy đến chín tuổi – đối với đứa con gái của một người nghèo khổ, là sau khi cô bé được mười một tuổi – họ giao phó đứa con cho một tu sĩ Phật Giáo hay Bà-La-Môn-Giáo để được phá trinh theo nghi lễ^[62]. Mỗi năm một viên chức chọn một ngày vào đầu mùa hè^[63] và ngày đó được loan báo mọi nơi. Mọi gia đình có một đứa con gái hợp lệ thông báo với viên chức, kẻ giao cho gia đình một ngọn sáp (nến) trên đó ông ta đánh một dấu hiệu. Vào ngày chỉ định, khi tối buông xuống, ngọn nến được thắp sáng và, khi nó cháy tới dấu hiệu đã khắc, giây phút cho nghi lễ Trần Thảm bắt đầu. Một tháng, hay mười lăm ngày, hay ngay cả mười ngày trước, gia đình đã lựa chọn một tu sĩ Phật Giáo hay Bà-La-Môn-Giáo từ những người sinh sống gần một ngôi chùa Phật Giáo hay ngôi đền Bà-La-Môn-Giáo. Một số nhà sư nào đó có một số thân chủ thường lệ và những nhà sư nổi tiếng được ưa thích bởi các quan chức và gia đình giàu có; đối với người nghèo, không có sự lựa chọn. Các gia đình giàu có và những kẻ thuộc giai cấp quan chức biếu các nhà sư với các tặng phẩm như rượu, gạo, vải vóc, lụa, hạt cau, và cả tiền bạc – nhiều tới cả trăm *piculs*^[64], có trị giá từ hai đến ba trăm *taels* (lạng) bạc Trung Hoa. Các tặng phẩm của các gia đình ít giàu có hơn có trị giá từ mười, hai mươi, ba mươi hay bốn mươi *piculs*, tùy theo gia sản của họ. Nếu một đứa con gái nghèo lên đến mười một tuổi mà chưa có tổ chức buổi lễ, đó là vì cha mẹ cô bé không thể đài thọ nổi. Với những kẻ kém may mắn như thế, có các tu sĩ từ chối các tặng phẩm và cử hành nghi lễ miễn phí; hành vi của họ được coi là một công đức^[65] bởi một nhà sư chỉ có thể được phá tân một người con gái trong một năm; một khi một nhà sư đã chấp nhận, ông ta không thể hứa hẹn cử hành nghi lễ với bất kỳ ai khác nữa.

Chính buổi tối được cử hành với âm nhạc và một bữa tiệc lớn được chuẩn bị để thết đãi các thân nhân và hàng xóm. Bên ngoài cửa một sân trình diễn

được dựng lên, trên đó nhiều tượng bằng đất sét nặn hình người đàn ông và các thú vật được xếp đặt, và giữ nguyên như thế trong một tuần lễ^[66]. Người nghèo không phải tuân theo tục lệ cổ xưa này. Sau đó, với các chiếc kiệu, lọng và âm nhạc, họ ra ngoài và mời gọi vị sư và đón vị sư về với họ. Hai đình bằng lụa nhiều màu sắc được dựng lên – một đình có cô gái ngồi trong đó, đình kia là nhà sư. Không ai biết họ nói những gì với nhau bởi tiếng nhạc làm điếc tai. Trong đêm đó không ngăn cấm âm nhạc khuấy rây sự yên tĩnh.

Tôi nghe nói rằng khi thời khắc đã đến, nhà sư tiến vào đình của cô gái; ông phá trinh cô gái bằng bàn tay sau khi ông đã nhúng vào rượu. Cô gái, tất cả các thân nhân và hàng xóm, đều dùng rượu đó để bôi lên trán của họ. Tôi cũng được cho hay rằng họ đã ném rượu đó. Một số người nói nhà sư thực sự giao hợp với cô gái, những người khác nói ông ta không làm như thế. Bởi vì người Trung Hoa không thể chứng kiến buổi lễ, họ không thực sự hay biết về những gì đã xảy ra. Ngay trước lúc bình minh ló dạng, cùng đám rước bằng kiệu, lọng, và âm nhạc đến hộ tống nhà sư. Chính vào lúc đó, như để chuộc lại cô gái từ nhà sư, ông ta được biếu những tặng phẩm bằng vải và lụa; nếu không cô gái bị xem sẽ là của nhà sư vĩnh viễn và sẽ không bao giờ có thể kết hôn với bất kỳ người nào khác. Khi tôi ở đó, buổi lễ diễn ra vào đầu mùa hè năm 1297^[67].

Đôi khi có hơn mười gia đình trên cùng một phố cùng cử hành nghi lễ và các đám lễ tiếp dẫn các nhà sư chạm trán nhau [trên đường phố]. Không có nơi nào mà không nghe thấy tiếng nhạc inh tai.

Người con gái, trước buổi lễ ngủ gần cha mẹ, giờ đây bị đuổi ra khỏi phòng của họ, và đi đến nơi mà cô ta muốn mà không có sự kiểm chế hay giám sát. Khi một cuộc hôn phối diễn ra, theo phong tục hay tặng cho hai người các tặng phẩm bằng vải, nhưng việc đó chỉ mang tính hình thức chứ không có mấy tầm quan trọng. Thường người đàn ông cưới nhiều cô gái về làm thiếp của họ và việc này xảy ra không có gì lấy làm xấu hổ hay ngạc nhiên^[68].

DÃ NHÂN

(CÁC NGƯỜI MAN RỢ)

Có hai loại người man rợ: các kẻ có biết chữ và được bán làm nô lệ; các kẻ kia không hiểu ngôn ngữ và không thể tự thích ứng với văn minh. Các người kẻ sau không có các nơi cư ngụ thường trực, nhưng, thường dẫn gia đình theo họ, lang thang trong vùng núi, đội ít thực phẩm của họ trong các bình bằng đất sét trên đầu của họ. Nếu họ tìm thấy một con thú hoang, họ sẽ giết nó bằng các cây giáo hay bằng cung tên, nhóm lửa bằng cách đánh các viên đá vào nhau, nấu con thú, cùng nhau ăn nó, và tiếp tục đi lang thang. Hung dữ bởi bản chất, họ sử dụng các độc chất giết người. Trong nhóm riêng của họ, họ vẫn thường giết lẫn nhau. Thời gần đây một số ít người khởi sự trồng cây bạch đậu khấu và bông vải và vải dệt trông còn thô và kiểu mẫu không đều đặn.

NÔ TÌ

(CÁC NÔ LỆ)

Các kẻ man rợ thường được mua để làm việc của các đầy tớ. Khi còn trẻ và khỏe mạnh, họ bán được một trăm tấm vải; già và yếu, đang giá từ ba mươi đến bốn mươi tấm vải^[69]. Các gia đình giàu có thể có hơn một trăm đầy tớ, ngay những gia đình với phương tiện khiêm tốn có thể có mười hay hai mươi nô tì; chỉ có người nghèo không có đầy tớ nào cả. Các kẻ man rợ cư trú tại vùng núi non hoang dã và thuộc vào một chủng tộc khác; họ được gọi là *chuangs tức Chàng*, các kẻ trộm^[70]. Nếu, trong một cuộc cãi cọ, một người gọi kẻ khác là “Chàng tặc: chuang”, đó là một sự sỉ nhục gây chết người, thật đáng khinh miệt biết bao các kẻ man rợ, các kẻ bị xem là dưới con người. Được mang đến thành phố, họ không bao giờ dám xuất hiện trên đường phố. Họ bị buộc phải sống tại gầm bên dưới các ngôi nhà được dựng trên các chiếc cột [nhà sàn] và khi được lên trên nhà để làm việc, trước tiên họ phải quỳ gối và bày tỏ sự vâng lời thích đáng, phục lạy trước khi họ có thể tiến về phía trước. Họ gọi các chủ nhân của họ là “cha mẹ: ba-đà (pa-t’o: cha; mẹ (mi: mẹ)”. Nếu phạm lỗi lầm, họ bị đánh. Họ nhận sự trừng phạt với đầu cúi xuống và không làm một sự động dấy nhẹ nhàng nhất. Các người đàn ông và đàn bà này^[71] cặp đôi với nhau. Không chủ nhân ông nào lại mong muốn ngủ với một nữ nô tì bao giờ. Khi – và điều đó đã xảy ra – một người Trung Hoa, độc thân và cư trú lâu năm tại xứ sở đó, có các quan hệ với một phụ nữ nô lệ và việc này được khám phá bởi chủ nhân của cô ta, vị chủ nhân từ đó trở đi sẽ cự tuyệt không ngồi xuống cùng với người Trung Hoa bởi những gì mà người đó đã làm. Và nếu một kẻ nô lệ mang thai bởi một người lạ, chủ nhân ông không cần viết đến lý lịch của người cha – ông ta chỉ nhìn đứa bé sơ sinh như một nô lệ khác sẽ phục dịch cho các nhu cầu gia đình của ông ta. Khi một nô tì chạy trốn bị bắt lại, mặt của anh ta bị đánh dấu bằng một dấu màu xanh da trời. Đôi khi một vòng sắt được buộc quanh cổ anh ta, đôi khi tay và chân anh ta bị xiềng xích lại.

NGÔN NGỮ

Xứ sở này có ngôn ngữ riêng của nó. Mặc dù các âm thanh nghe khá giống nhau, người dân xứ Chàm và của Xiêm La không hiểu được ^[72].

Một cách tổng quát, có thể nói rằng họ đảo ngược thứ tự của các từ của họ ^[73].

Các quan chức có một văn thể chính thức cho các cuộc thảo luận của họ; các học giả nói theo cách văn chương; các nhà sư Phật Giáo và các Giáo Sĩ Sĩ Bà-La-Môn-Giáo có ngôn ngữ riêng của họ; và các làng khác nhau phát ngôn một cách khác nhau. Tình trạng cũng tuyệt đối giống như tại Trung Hoa.

VĂN TỰ

Văn bản bình thường và các điệp văn chính thức được viết trên tấm da con dê hay hươu hay cừu nhuộm đen. Các tấm da có thể lớn hay nhỏ theo sở thích của họ quyết đoán. Một loại phấn giống như “đất trắng” của Trung Hoa được đóng thành từng bánh và với loại mực trắng này họ viết trên các mảnh da các chữ không thể xóa đi được; muốn tẩy nó, cần phải lau bằng một khăn vải ướt. Khi họ hoàn tất việc viết chữ, họ dặt cục phấn này lên (vành) tai của họ. Một người viết chữ có thể được nhận diện một cách dễ dàng bởi nét chữ của mình. Phần lớn chữ viết trong giống như chữ viết của người Uighurs^[74]; chữ được viết từ trái qua phải và không phải từ trên xuống dưới. Yeh-hsien Hia-ya có nói rằng nhiều chữ của họ được phát âm gần như các chữ của người Mông Cổ, chỉ có hai ba chữ là không giống nhau^[75]. Trước đây họ không có con dấu. Khi dân chúng muốn viết đơn thỉnh cầu, họ đến các quầy nơi các người viết thuê sẽ viết điều họ muốn nói xuống.

CHÍNH SỐC THỜI TỰ

(NGÀY ĐẦU NĂM VÀ CÁC MÙA)

Họ chọn làm tháng đầu tiên của họ là tháng ba của Trung Hoa (Tháng Ba – Tháng Tư dương lịch)^[76].

Đằng trước cung điện, họ dựng lên một khán đài rộng lớn có khả năng chứa được hơn một nghìn người và trang trí nó bằng đèn treo và hoa. Đối diện, và cách chừng vài bước, họ làm ra một vòng tròn bằng trụ gỗ có chu vi khoảng hai trăm năm mươi bộ Anh và trên đó họ giăng thành giàn khung của một ngọn tháp cao hai trăm năm mươi bộ Anh. Trên đỉnh họ để pháo bông và pháo đốt. Họ có thể xây dựng nhiều đến nửa tá tháp chỉ trong một đêm duy nhất. Các chi phí được đài thọ bởi các tỉnh và các nhà quý tộc. Họ kính cẩn mời nhà vua tham dự cùng với họ trong các lễ hội và khi đêm buông xuống, họ sẽ đốt pháo thăng thiên và bắn hỏa pháo. Cuộc biểu diễn có thể trông thấy từ nơi xa hơn ba mươi dặm. Các pháo đốt có kích cỡ súng xoay vòng và tiếng nổ của chúng làm rung chuyển toàn thể thành phố.

Các quan chức và các nhà quý tộc đài thọ cho các lễ hội cũng phân phát nến và hạt cau; sự hào phóng của họ thật là to tát. Để chứng kiến cuộc lễ ngoạn mục này, nhà vua có mời các sứ giả ngoại quốc tham dự. Cuộc lễ này kéo dài trong mười lăm ngày, rồi ngừng lại.

Mỗi tháng có lễ hội của nó. Trong Tháng Tư họ “Ném Trái Cầu”; trong Tháng Chín họ cử hành lễ Ya-lieh (Áp-Lạp, có nghĩa kiểm kê?) khi toàn thể dân chúng diễn hành trước cung điện; trong Tháng Năm họ có lễ “rước nước từ Đức Phật”, khi, với sự hiện diện của nhà vua, các tượng Đức Phật được mang về từ mọi phần của đất nước và được tắm rửa. Tại một cuộc lễ khác, “chèo thuyền trên Đất liền”, nhà vua tham dự với sự xuất hiện trên một đài cao. Vào Tháng Bảy có lễ “đốt lúa”; vào dịp này lúa vừa mới chín được đốt bên ngoài cổng nam như một lễ vật dâng lên Đức Phật. Các đám đông phụ nữ, cỡi trên các xe kéo hay trên các con voi, cử hành lễ hội này, nhưng nhà vua không tham dự. Tháng Tám, khi họ nhảy múa lễ Ai-Lan^[77], các nhạc sĩ tài giỏi nhất được gọi đến cung điện hàng ngày để chơi nhạc. Trong sáu ngày của cuộc lễ có đá gà và chọi heo cùng đấu voi. Với lễ này, nhà vua một lần nữa mời các sứ giả ngoại quốc. Tôi không nhớ chính xác các cuộc lễ xảy ra trong các tháng khác.

Tại Cầm Bốt, có những người thông hiểu về thiên văn là các kẻ có thể tính toán các vụ nhật thực và nguyệt thực. Về các tháng dài^[78] và các tháng ngắn^[79], họ tính toán rất khác biệt với các nhà chiêm tinh của chúng ta. Họ cũng phải có năm nhuận, nhưng họ chỉ xen vào tháng chín, hay tháng cuối cùng, và tôi không hiểu lý do. Buổi tối chỉ được chia thành bốn canh. Bảy ngày tạo thành một chu kỳ^[80]. Họ có các ngày mà trong lịch của Trung Hoa gọi là k'ai-pi-pen-chou: khai bế kiến trừ^[81]. Mười hai thú vật của hoàng đới (zodiac) tương ứng với các thú vật của Trung Hoa, chỉ tên gọi của chúng là khác biệt.

Các người man rợ này không có họ cũng như không có tên gọi cá nhân và không nhớ ngày sinh của mình. Nhiều người lấy tên của ngày mà họ được sinh ra làm tên riêng của mình. Họ liên kết các phẩm tính với các ngày^[82] – chính vì thế ngày thứ hai rất là bất trắc, ngày thứ ba bình hòa, ngày thứ tư có điềm xấu^[83]; trong một số ngày nào đó chúng ta có thể du hành về hướng đông; và trong các ngày khác, theo hướng tây. Ngay cả các phụ nữ cũng biết cách để thực hiện các sự tính toán này^[84].

TRANH TỤNG

(THƯA KIỆN)

Các sự tranh chấp liên quan đến bất kỳ đề mục nào, bất kể nhỏ nhoi đến đâu, đều được trình lên nhà vua. Trước kia, họ chỉ định mức phạt tiền; họ đã không có bất kỳ hình thức trừng phạt trên thân xác nào. Trong các trường hợp rất nghiêm trọng, họ không chặt đầu hay thắt cổ; thay vào đó, bên ngoài cổng phía tây, họ đào một hào, đặt phạm nhân vào đó, và lấp đầy nó bằng đất và đá được đầm xuống rất chắc. Các tội phạm nhẹ hơn bị trừng phạt bằng việc cắt các ngón tay hay ngón chân, hay cắt một cánh tay^[85]. Ăn chơi trác táng và cờ bạc không bị cấm đoán, nhưng một người chồng bắt được người vợ ngoại tình, anh ta có thể xiết bàn chân của tên tình địch vào một cái kẹp bằng gỗ cho đến khi sự đau đớn chết người buộc tình địch phải trao mọi của cải của y. Họ cũng có các vụ lừa bịp và gạt tiền.

Nếu một xác chết được tìm thấy trên đường phố, họ kéo nó đến một khu đất trống ngoài thành phố; không có cuộc điều tra nào được thực hiện. Bất kỳ ai bắt được một kẻ trộm có thể trừng trị y tùy ý.

Nhưng họ có một thủ tục đáng kính nể. Nếu một đồ vật bị mất và một người bị nghi ngờ lấy trộm nó phủ nhận tội của mình, nghi can có thể chứng minh sự vô tội bằng cách đặt mình trước một sự thử nghiệm. Họ đun dầu trong một nồi để nghi can nhúng tay mình vào; nếu anh ta có tội, bàn tay sẽ bị phỏng hoàn toàn, nếu anh ta vô tội, làn da anh ta rõ ràng hoàn toàn y nguyên^[86]. Đúng là một phương pháp của các kẻ man rợ này^[87].

Nếu hai gia đình cãi nhau, và không thể nói rằng bên nào đúng hay sai, họ sẽ sử dụng đến mười hai tháp bằng đá, nhỏ, phía trước hoàng cung^[88]. Mỗi bên đối thủ ngồi trên nóc của một tháp trong khi gia đình quay quần ở chân tháp để trông chừng kẻ bên kia. Sau một, hai, ba, hay bốn ngày bên có lỗi sẽ tự phát lộ trong một số cung cách – hoặc là anh ta có vết đau hay sưng lên, hay anh ta bị cảm hay sốt nặng. Bên vô tội không bị xây xát gì và khỏe mạnh. Theo đó, họ xác định ai là phải và ai là trái. Họ gọi đây là “lẽ trời” – theo các cách như thế các vị thần linh can thiệp vào việc của con người tại xứ sở này^[89].

BỊNH LẠI

(BỊNH CÙI)

Người Cắm Bốt đau ốm thường xuyên. Tôi nghĩ sự kiện này xảy ra là vì họ tắm rửa quá thường xuyên và không ngừng gội đầu của họ. Thường họ tự chữa trị lấy^[90]. Nhiều người cùi hủi được nhìn thấy trên các đường lộ, và mặc dù dân chúng ăn và ngủ với người bệnh, họ không bị lây chứng bệnh^[91]. Từ những gì họ nói, đó có vẻ là một chứng bệnh quen thuộc đối với họ^[92]. Trước đây một vị vua mắc bệnh hủi, nhưng dân chúng không vì lẽ này mà thiếu tôn kính với ông^[93]. Theo thiện ý của tôi, họ dễ bị mắc chứng bệnh này bởi vì sự đam mê thái quá và thói quen hay tắm quá nhiều của họ. Tôi có nghe thấy rằng người Cắm Bốt đi tắm tức thời ngay sau khi thỏa mãn các dục vọng của họ.

Bệnh kiết lỵ đã giết chết đến tám hay chín trong số mười người chết^[94]. Các thuốc men được bán ngoài chợ, nhưng chúng hoàn toàn khác với các dược phẩm được bán tại Trung Hoa và tôi không biết tí gì về chúng. Họ có các thầy phù thủy thực hành ma thuật trên quần chúng và thực là nực cười.

TỬ VONG

(NGƯỜI CHẾT)

Họ không có quan tài cho người chết, chỉ dùng một loại chiếu để gói xác lại. Tại đám ma, họ cũng trưng các phướn, trướng, và các nhạc cụ và rải gạo rang dọc đường đi. Một khi ra ngoài thành phố, họ để thân xác tại bất kỳ địa điểm cách biệt, xa xôi và lui về, đợi cho các con chim kên kên hay các dã thú đến ăn xác chết. Nếu việc này xảy ra mau chóng, họ nói rằng thân nhân bị chết đã được đền đáp nhờ các công đức của họ; nếu việc rửa xác xảy ra chậm chạp, hay chỉ một phần, họ nói rằng sự việc này là do có một số tội lỗi. Giờ đây có một số người đã thiêu người chết; họ là các con cháu ở địa phương của các người Trung Hoa. Sau khi có sự từ trần của một bậc cha mẹ, các người con không để tang, nhưng các con trai cạo trọc đầu và các con gái cắt tóc phía trên trán^[95], trông hơi giống theo kiểu trong quân đội chúng ta; đó là dấu hiệu của lòng hiếu thảo của họ. Nhà vua được táng tại một ngọn tháp, nhưng tôi không biết là họ đã chôn thân xác hay chỉ phần xương cốt của ông ta^[96]. Sau khi một thân xác bị thiêu đốt, phần tro được thu gom và để vào trong một bình chứa – bằng bạc hay vàng đối với người giàu có, bằng gốm cho người nghèo – sau đó được ném xuống sông. Về các thi thể để dành các con chim kên kên, việc này được thực hiện như một hành vi mộ đạo trong cùng tinh thần đã thúc đẩy Đức Phật xẻ thịt mình để cứu sống một con chim bồ câu bị đe dọa bởi một con hổ cái đói khát. Bất luận cách thức chôn cất lựa chọn ra sao, các thân xác được thiêu đốt hay phơi xác cho chim kên kên đến rửa, các xương cốt được thu lại đặt vào trong một bình đựng tro cốt, và ném xuống sông^[97].

CANH CHỪNG

(TRỒNG TRỌT)

Tổng quát, người Chăm Bớt gặt ba hay bốn vụ mùa trong một năm. Quanh năm của họ giống như các tháng mùa hè của chúng ta bởi họ không có sương hay tuyết. Nửa năm trời mưa vào mọi buổi chiều, nửa năm kia không có lấy một hạt mưa. Vào cuối mùa hè và mùa thu trời mưa mọi buổi chiều và nước của Đại Biển Hồ bị lụt cho đến khi các cây cối cao to bị nhận chìm xuống và chỉ còn các ngọn cây nhô lên. Những kẻ sống cạnh hồ di chuyển lên vùng đồi núi. Khi mùa mưa ngừng đổ – và không có một hạt nước nào trong mùa xuân – Đại Biển Hồ chỉ có thể được tiếp cận bởi các chiếc thuyền nhỏ, bởi các chỗ sâu nhất chỉ đo được từ ba đến năm bộ Anh. Khi đó các cư dân ven hồ quay trở lại.

Các nhà canh tác tính toán thời gian chính xác khi lúa chín, thời điểm của đỉnh lũ, bao nhiêu mặt đất sẽ bị lũ tràn ngập, và tùy theo vị trí cánh đồng của mình mà gieo hạt. Họ không dùng trâu bò để cày. Cày, lưỡi hái, và cuộc của họ cùng loại như của chúng ta nhưng được chế tạo một cách khác biệt. Họ cũng có các cánh đồng lúa nơi mà sự thu hoạch xảy ra mà không cần đến việc gieo hạt, nơi, khi nước dâng lên, cây lúa cũng mọc cao lên. Tôi nghĩ đó là một loại lúa gạo đặc biệt^[98].

Để bón ruộng, họ trồng các loại rau; họ không dùng phân thú vật, khinh chê rằng nó không được tinh khiết. Người Trung Hoa sống ở đó không nói cho dân chúng về điều này, và tôi nghĩ các người Chăm Bớt xem phương pháp bón phân của Trung Hoa là đáng tởm. Hai hay ba gia đình đào một hào tại đó họ ném các rau cỏ vào; khi hào đã được phủ đầy lá mục, họ lấp nó lại và đào một hào khác.

Sau khi đi cầu, họ ra ao để tự rửa ráy bằng tay trái – bàn tay phải được giữ sạch sẽ để ăn – và khi họ nhìn thấy người Trung Hoa lau chùi bằng giấy, họ chế nhạo và tránh xa người Trung Hoa. Cũng có các phụ nữ đi khi đứng, trông thật lố bịch^[99].

SƠN XUYÊN

(NÚI, SÔNG):

CẤU TẠO ĐỊA HÌNH CỦA XỨ SỞ

Sau khi tiến vào Chen-pu (Chân-Bồ), vùng biên cương của Cầm Bốt, không có gì ngoài lùm cây rậm rạp của các cánh rừng thấp; các vũng cửa sông rộng lớn của con sông uy mãnh, dài hàng trăm dặm, chảy xuyên qua bóng tối âm u của một khu rừng có cây cối già cỗi và cây sậy vươn cao. Một bản hòa tấu các tiếng kêu thú vật được nghe thấy. Ngược lên giữa dòng sông chúng tôi nhìn thấy lần đầu tiên đồng bằng bao la trên đó không có ngay cả một cọng gỗ. Xa đến cuối mắt nhìn không có gì ngoài cỏ. Ở đó các con trâu hoang ngậm cỏ tới cả trăm và nghìn con. Sau đó đến các luống tre kéo dài đến hàng trăm dặm khác. Thân của loại tre này có các gai nhọn và các đốt măng của chúng có vị rất chua chát. Núi cao hiện ra ở chân trời bốn hướng.

XUẤT SẢN

(CÁC SẢN PHẨM)

Nhiều loại cây lạ được tìm thấy tại vùng núi đồi và tại các khu đất trống, các đàn tê giác và voi sinh sống, các loại chim hiếm và nhiều thú vật lạ thường được tìm thấy. Các vật phẩm quý giá nhất là lông của các con chim bói cá^[100], ngà voi, sừng tê giác, và sáp ong; cây bạch đậu khấu và các lâm sản khác thường có nhiều hơn^[101].

Chim bói cá^[102] thì khá khó khăn để bắt nó. Tại các rừng rậm có các ao nước và tại các ao nước có cá. Chim bói cá rời khu rừng để đi bắt cá. Nấp dưới tàn lá, bên cạnh hồ nước, người Chăm Bớt ẩn mình. Trong một cái lồng anh ta có một con chim mái để quyến rũ chim đực và trong tay anh ta có một lưới nhỏ. Có ngày anh ta bắt được nhiều đến năm con; có ngày anh ta chờ đợi vô ích chẳng bắt được một con.

Ngà voi được thu nhặt bởi dân đồi núi. Từ một con voi chết chúng tôi thu được hai ngà voi. Trước kia được nghĩ rằng con voi rụng ngà hằng năm; điều này không đúng. Ngà voi được lấy từ con vật bị sát hại bởi ngọn giáo là tốt nhất. Kê đó là ngà được tìm thấy không lâu sau khi con vật đã chết một cách tự nhiên; kém giá trị nhất là ngà được tìm thấy tại vùng núi non nhiều năm sau khi con voi chết đi^[103].

Sáp ong được tìm thấy tại các cây khô chưa đổ xuống tại các làng xã. Nó được sản xuất bởi côn trùng có cánh với eo thắt nhỏ như con kiến. Người Chăm Bớt thu lượm sáp ong từ các con ong; một thuyền có thể chuyên chở được từ hai đến ba nghìn tổ ong cho đầy một lỗ hàng^[104].

Sừng tê giác có màu trắng và có gân là có giá trị cao nhất; loại màu đen có phẩm chất kém hơn.

Cây bạch đậu khấu được trồng tại miền núi bởi dân man rợ^[105].

Hạt tiêu đôi khi cũng được tìm thấy. Nó leo lên các bụi cây và tự xoắn lại giống như một loại dây leo thông thường. Loại màu xanh lục pha xanh da trời có vị đắng nhất.

MẬU DỊCH

(MUA BÁN)

Tại Cầm Bốt, các phụ nữ tham dự vào việc mua bán. Ngay một người Trung Hoa đến đó và lấy một phụ nữ sẽ được hưởng lợi một cách lớn lao từ các khả năng mua bán của người đàn bà đó ^[106]. Họ không có các cửa hàng thường trực, mà chỉ trải một mảnh chiếu lên trên mặt đất. Mọi người có khu riêng của mình. Tôi có nghe nói rằng họ trả tiền cho một quan chức để có quyền bán hàng trên một địa điểm. Trong các giao dịch nhỏ, người ta trả bằng gạo, ngũ cốc, sản phẩm Trung Hoa, và sau cùng, vải vóc; trong các giao dịch lớn, họ dùng vàng hay bạc.

Một cách tổng quát, người dân trong nước rất ngây thơ. Khi họ nhìn thấy một người Trung Hoa, họ tỏ ra rụt rè, kính trọng, gọi ông ta là Fo – ông Phật. Ngay khi họ nhìn thấy người đó, họ liền quỳ xuống mặt đất và vái lạy. Sau này, một số người trong họ có lừa gạt và làm phương hại đến người Trung Hoa. Việc này xảy ra cho nhiều người Trung Hoa đi về các làng xã ^[107].

DỤC ĐẮC ĐƯỜNG HÓA

(HÀNG HÓA TRUNG HOA ĐƯỢC MONG MUỐN)

Tôi không nghĩ Cầm Bốt sản xuất ra vàng hay bạc, và những gì mà người Cầm Bốt xem đáng giá nhất là vàng và bạc Trung Hoa, sau đó là lụa, có hoa văn nhẹ nhàng bằng chỉ hai màu. Sau các sản phẩm này đến thiếc của Chen-chou (Chân Châu), đồ sơn mài từ Wen-chou (Ôn Châu), đồ sứ màu xanh da trời của Ch'uan-Chou (Tuyền Châu)^[108], thủy ngân, son đỏ, giấy, diêm sinh (sulfur), thuốc súng, trầm hương, irisroot^[109], xạ hương (musk), vải gai (gai), dù, nồi sắt, khay đồng, sàng (nia), lược gỗ, và kim^[110]. Sản phẩm mà họ muốn có nhất trong mọi thứ là đậu và lúa mì – nhưng sự xuất cảng của các sản phẩm này bị cấm đoán.

THẢO MỘC

(CÂY CỎ)

Chỉ có cây lựu, mía đường, hoa sen và củ sen, khoai sọ, quả đào, và chuối là sản phẩm cùng có tại Cẩm Bót và Trung Hoa. Trái vải và cam cũng giống nhau, nhưng chua hơn. Tất cả các thảo mộc khác không được nhìn thấy tại Trung Hoa. Loại cây cỏ nhiều, hoa còn phong phú hơn, đẹp hơn, thơm ngát hơn; có hàng nghìn loại hoa mọc dưới nước, nhưng tôi không biết tên của chúng. Họ không có các loại cây khác như mận, mơ, thông, cây trắc bá, tùng, cây đỗ tùng (junipers), cây lê, cây bạch dương, cây liễu, quế, hoa lan, hoa cúc. Vào lúc bắt đầu năm mới Trung Hoa, hoa sen đã sẵn nở tại Cẩm Bót.

PHI ĐIỀU

(CÁC LOẠI CHIM)

Trong số chim, con công, chim bói cá, con vẹt không được biết đến tại Trung Hoa. Các chim khác, như chim ung, quạ, cò trắng, chim sẻ, chim công cộc, thiên nga, hạc, vịt trời, chim kim tước, chúng ta cũng có. Họ không có chim ác là, chim hoàng oanh, chim én, và chim bồ câu.

TÀU THÚ

(LOÀI THÚ CÓ CHÂN)

Các thú vật của họ như tê giác, voi, trâu rừng, và “ngựa rừng” là không thấy có tại Trung Hoa. Có rất nhiều hổ, báo, gấu, heo rừng, nai hươu, dê rừng, vượn, chồn cáo, một ít sư tử^[111], và hsing-hsing (tinh tinh?, một loại khỉ to lớn huyền bí có các đặc tính khác thường)^[112],. Không cần kể đến gà, vịt, trâu bò, ngựa, lợn, và cừu. Các con ngựa của họ rất nhỏ, trâu thì có nhiều, và chúng được cỡi. Khi con trâu chết đi nó không bị ăn thịt hay lột lấy da, nhưng được để cho rửa nát bởi được nghĩ rằng các con vật này đã đem hết sức lực của chúng để phục vụ cho con người. Chúng sẽ chỉ làm việc khi được ách vào một xe kéo. Trước đây họ không có ngỗng, nhưng nhờ ở các thủy thủ đã đem chúng đến từ Trung Hoa, sau này họ có được một số. Các con chuột của họ to như các con mèo; họ cũng có một loại chuột có đầu trông y như đầu của một con chó.

SƠ, THÁI

(CÁC THỨ RAU CẢI ĂN ĐƯỢC)

Trong số các thực vật ăn được có hành, mù-tạt, tỏi tây, quả cà, dưa tây, bí ngô; họ không có củ cải, rau diếp, rau diếp xoăn, hay mồng tơi. Họ có các loại bầu bí vào tháng đầu tiên của năm; các cây này tiếp tục được thu hoạch trong nhiều năm. Các cây bông gòn mọc cao hơn nhà của họ; nó sống hơn mười năm. Họ cũng có nhiều loại rau mà tôi không biết tên; và cũng có nhiều loại rau mọc dưới nước ăn được.

NGƯ, LONG

(CÁ VÀ CÁC LOÀI BÒ SÁT)

Trong số cá và ba ba [rùa biển], loại cá chép đen có số lượng phong phú nhất. Cũng có đầy rẫy loại giả cá chép [trông giống như không phải cùng loại, chú của người dịch.] Có “cá phun nước” (spitting fish)^[113], các con lớn cân rất nặng. Tôi không biết tên của tất cả các loại cá được tìm thấy tại Biển Hồ; họ cũng có nhiều cá biển mọi loại và các con lươn cùng lươn biển. Người Chăm Bớt không ăn thịt ếch kêu ộp oạp dọc các đường lộ suốt đêm. Họ ăn thịt rùa và thằn lằn; tôm sông thì không lờ^[114]. Có cá sấu to như một chiếc xuồng độc mộc, chúng có bốn chân và trông giống y như một con rồng không có sừng. Tại Biển Hồ, chúng tôi có thể thu lượm được các loại hai mảnh vỏ – sò, trai, hến. Không nhìn thấy cua; tôi nghĩ có cua nhưng người dân ở đó không ăn thịt cua.

ÔN NHƯỞNG

(NẤU RƯỢU)

Họ có bốn loại rượu. Thứ nhất, loại mà người Trung Hoa gọi là “rượu mật ong”, được chế tạo bằng việc làm dậy men một hỗn hợp gồm nửa mật ong, một nửa nước. Thứ nhì, loại mà người Chăm Bốt gọi là *bằng-nha-tư: p’eng-ya-ssu*, mang tên và hợp chất chế tạo là từ các chiếc lá của cây mang tên đó (*p’eng-ya-ssu*). Loại thứ ba là rượu gạo, được chế tạo từ gạo sống và đã nấu chín. Loại cuối cùng là rượu làm từ cây mía đường. Ngoài ra, dân chúng sống tại vùng sâu xa trong nội địa có một loại rượu được chế tạo bằng cách cho dậy men nước cốt của cây *chiao* (cây giao), một loại cây mọc dọc các bờ sông.

DIÊM, THỐ, TƯƠNG, MIẾN^[115]

(MUỐI, DẤM, TƯƠNG, MEN)

Không trở ngại nào được đặt ra trong việc sản xuất muối. Tại nhiều địa điểm^[116] dọc bờ biển, họ cho nước biển bốc hơi bằng cách nấu nước biển. Tại vùng núi, một khoáng chất mang lại vị muối được tìm thấy; nó đủ cứng để được cắt gọt theo bất kỳ hình thể nào. Người Chăm Bớt không biết cách chế tạo ra dấm. Khi muốn có một dung dịch với vị chua, họ dùng một sự pha chế từ các lá của cây *hàm bình*: *hsien-p'ing*. Nếu cây có mầm, hay các chồi, họ sẽ dùng chúng; nếu cây có sinh ra hạt mầm, họ sẽ dùng hạt mầm. Họ không có cách nào để chế tạo ra nước tương, bởi thiếu cả ngũ cốc và hạt đậu cần thiết. Họ không gây men bất kỳ loại hạt ngũ cốc nào của họ^[117].

TÀM TANG

(TRỒNG DÂY NUÔI TÀM)

Người Chăm Bớt không nuôi tầm. Gần đây người Xiêm La có dạy cho họ cách nuôi tầm; các cây dâu và các con tầm đến từ Xiêm La. Các người phụ nữ của họ không biết cách may cắt mà chỉ biết cách dệt ra vải bông. Hơn nữa, họ xe tơ bằng tay, không có bánh xe quay; họ cũng không có khung cửi chính danh để dệt. Thay vào đó, họ buộc một đầu tấm vải vào thắt lưng của họ và dệt ở đầu kia của miếng vải. Một ống tre dùng làm con thoi. Họ không có *ramie* ^[118] mà chỉ có một loại gai. Chính người Xiêm La đã dệt ra một loại lụa *tussah* đậm màu cho quần áo của họ và cũng biết cách để may cắt và vá lại. Khi một người Chăm Bớt bị rách quần áo, anh ta phải thuê một người Xiêm La để vá lại chúng.

KHÍ DỤNG

(CÁC ĐỒ GIA DỤNG)

Người thuộc tầng lớp trung lưu có nhà nhưng không có bàn và ghế ngồi, xoong chảo hay thùng. Để nấu cơm, họ dùng một nồi bằng đất; để nấu canh họ nấu trên một bếp bằng đất. Ba viên đá đặt trên mặt đất tạo thành lò bếp của họ và một gáo dừa là môi mức canh. Họ dùng cơm bằng mâm hoặc đĩa Trung Hoa bằng gốm nung hay bằng đồng. Họ đổ nước canh vào các chén nhỏ làm bằng một chiếc lá xoắn lại, mà ngay dù khi được đổ đầy nước canh, giữ nó không trào ra ngoài. Các lá của cây *chiao* (cây giao) được chế tạo thành một muống mức và đồ để xúc nhỏ, và một khi đã dùng xong, họ vứt chúng đi. Họ cũng làm y như vậy khi họ dâng đồ cúng lên Đức Phật và các vị thần linh. Vào lúc ăn, họ đặt một thau bằng thiếc hay đất nung chứa đầy nước bên cạnh mà họ sẽ nhúng các ngón tay vào trước khi bốc cơm. Nếu không làm ướt bàn tay, gạo sẽ dính vào các ngón tay và khiến họ không thể nào vo được các nắm cơm ^[119].

Rượu được uống từ các ly bằng thiếc; các bát sâu bằng đất nung được dùng bởi người nghèo. Trong nhà các quý tộc và kẻ giàu có, đôi khi họ dùng các ly bằng bạc, đôi khi bằng vàng. Các bình chứa bằng vàng nhiều kích thước và hình dạng được dùng trong nhiều lễ hội Cầm Bốt.

Họ trải chiếu tốt ^[120], hay da hổ, báo, và nai và ngay các chiếc chiếu bằng cỏi trên mặt đất., mặc dù sau này họ đã bắt đầu dùng các chiếc bàn thấp, cao khoảng một bộ Anh (feet). Họ nằm ngủ trên chiếu được trải lên sàn bằng gỗ, nhưng họ bắt đầu dùng đến các chiếc giường thường được đóng bởi các người Trung Hoa. Họ đập các dụng cụ nhà bếp bằng một tấm vải ^[121]; trong cung điện, nhà vua dùng các đồ gấm vàng được dâng tặng lên ông bởi các thương nhân ngoại quốc.

Họ không dùng các cối đá để xay lúa, mà dùng các cối giã.

XA, KIỆU

(XE VÀ KIỆU)

Các kiệu của Cấm Bốt chế từ một mảnh gỗ duy nhất được uốn cong ở giữa và nâng cao ở hai đầu. Được chạm khắc với các họa tiết hoa lá, sau đó chúng được phủ bằng các tờ thiếp vàng hay bạc để tạo ra kiệu mà họ gọi là kiệu vàng hay kiệu bạc. Cách mỗi đầu khoảng một bộ Anh, một chiếc móc được vắn vào và họ buộc một miếng vải lớn xếp nếp vào các chiếc móc này; trong loại đồ chuyển vận giống như chiếc võng này, một hành khách được khiêng đi bởi hai người. Ngoài kiệu hai người khiêng này, họ có loại khác, với chiếc võng rộng hơn cánh buồm của một chiếc tàu và được trang trí bằng lụa in hoa (figured silk). Bốn người khiêng kiệu này, theo sau một kiệu nhỏ hơn. Khi đi đường xa, họ cỡi trên lưng voi, lưng ngựa, và trong các xe kéo, giống y như xe kéo tại các nước khác, riêng ngựa không có yên và voi không có ghế bành cho người cỡi.

CHÂU, TIẾP

(GHE VÀ MÁI CHÈO)

Các chiếc thuyền lớn được đóng từ các mảnh gỗ cứng. Bởi các thợ đóng tàu không có cưa và chỉ dựa vào rìu, công việc của họ kéo dài và khó khăn. Để khoét gỗ – ngay để trang trí cho một ngôi nhà – họ dùng dùi đục. Trong việc đóng thuyền họ dùng các đinh bằng sắt và bọc thân tàu bằng lá *chiao* (giao), được giữ chặt với nhau bởi các nẹp bằng [thân cây] dừa. Một thuyền loại này được gọi là *tân-nô*: *sin-na* và được di chuyển bằng các mái chèo. Các thuyền được trét bằng một hỗn hợp gồm mỡ cá và một khoáng chất được nung nóng. Các thuyền nhỏ được khoét từ một cây lớn được nung mềm bằng một ngọn lửa và được cạo bằng gỗ; các thuyền này thì sâu và rộng ở giữa, nhọn ở hai đầu. Chúng có thể chở được nhiều người; chúng không có buồm và được điều khiển bằng chèo. Ghe này được gọi là *bì-lan*: *p'i-lan*.[?]

THUỘC QUẬN

(CÁC QUẬN THUỘC TỈNH)

Có hơn chín mươi tỉnh lệ thuộc: Chen-pu (Chân Bồ), Ch'a-nan (Tra-Nam), Pa-chien (Ba-Giảng), Mu-liang (Mạc Lương), Pa-hsieh (Bát Tiết), P'u-mai (Bồ-Mãi), Chik-ku (Tri-Côn), Mu-chin-po (Mộc-Tân-Hạ), Lai-kan-k'eng (Lại-Cảm-Khanh), và Pa-ssu-li (Bát-Tê-Lý). Tôi không thể nhớ được tên các tỉnh khác. Mỗi tỉnh có các quan chức của nó và mỗi tỉnh được bảo vệ bởi hàng rào phòng vệ bằng gỗ.

THÔN LẠC

(CÁC LÀNG XÃ)

Mọi làng xã có một ngôi chùa hay một ngọn tháp. Bất kể dân số ít đến đâu, chúng có một quan chức được gọi là *mai-shih* (*mãi tiết*). Có các nhà nghỉ dọc các đường lộ, như chúng ta có trạm dành cho các kẻ chuyển thư của chúng ta. Các nhà nghỉ này được gọi là *sen-mou: xâm-mộc*. Trong cuộc chiến tranh gần đây với Xiêm La, xứ sở bị tàn phá hoàn toàn.

THỦ ĐẢM

(LẤY MẬT NGƯỜI)

Trước đây, trong Tháng Tám, mật người được thu gom. Việc này xảy ra bởi hàng năm, nhà vua xứ Chiêm Thành đòi hỏi một vại chứa đầy mật người; cần có mật của cả hàng nghìn người để đủ số lượng yêu cầu. Người ta được bố trí tại nhiều địa điểm trong các thành phố và các làng xóm và khi họ tìm thấy bất kỳ kẻ nào ra ngoài ban đêm, họ chum một túi lên đầu nạn nhân, thắt dây buộc chắc lại, và với một con dao nhỏ, mổ lấy mật từ phía bên phải lưng kẻ đó. Họ tiếp tục làm việc này cho đến khi có đủ số lượng nạp lên nhà vua Chiêm Thành. Họ không bao giờ lấy mật từ một người Trung Hoa, bởi một năm, họ đã làm như thế và khi họ trộn lẫn túi mật đó với túi mật của các kẻ khác, nguyên cả vại bị thối nát và không thể dùng được.

Gần đây, tập tục này đã bị bãi bỏ, nhưng vẫn còn hiện diện một người thu gom mật được an trí chính thức [và] sinh sống trong thành phố, gần cổng phía bắc ^[122].

DỊ SỰ

(CHUYỆN KHÁC THƯỜNG)

Trong thành phố, ở phía cửa đông, đã có một người Cầm Bốt man rợ có các quan hệ loạn luân với em gái anh ta ^[123]. Hai thân xác cứ dính chặt vào nhau, và sau ba ngày không ăn uống gì cả, cả hai đã chết đi. Một người Trung Hoa ^[124] sinh sống ở đây hơn ba mươi năm xác nhận rằng người đó đã nhìn thấy chuyện này xảy ra hai lần. Tuy thế, tất cả các sự việc này không chứng minh được sự can thiệp siêu nhiên của Đức Phật ^[125].

TÁO DỤC

(TẮM GỘI)

Xứ Cầm Bốt nóng khủng khiếp: không thể nghĩ rằng một ngày đi qua mà không tắm nhiều lần và cả một hay hai lần vào buổi tối. Trước đây không có nhà tắm hay bồn tắm; hoặc một gia đình có một loại ao hay hồ tắm, hay hai hay ba gia đình cùng dùng chung một ao tắm, tại đó mọi người đều trần truồng, đàn ông cùng với đàn bà. Tuy nhiên, khi người cha, người mẹ, hay người lớn tuổi hơn đang trong hồ tắm, các con trai, con gái hay các người trẻ tuổi hơn sẽ không xuống ao. Hay, nếu các người trẻ đang sẵn tắm rửa, các người lớn tuổi hơn sẽ để yên cho họ. Nhưng những người cùng tuổi không câu nệ – một người chỉ lấy bàn tay trái che bộ phận sinh dục của mình, rồi trườn xuống nước, và thế là xong.

Cứ vài ngày các nhóm nhỏ phụ nữ thành phố đi ra dòng sông bên ngoài các tường thành. Trên bờ sông, họ cởi tắm vài mà họ khoác và, hoàn toàn trần truồng, trằm mình vào dòng nước ^[126]. Ngay các phụ nữ quý tộc cũng đi đến đó để bơi lội và không cảm thấy xấu hổ; mọi người có thể ngắm nhìn họ từ đầu đến chân. Như thế, dòng sông lớn bên ngoài thành phố không ngày nào mà không có việc này xảy ra. Người Trung Hoa, vào ngày nhàn rỗi, thường ra đó để ngắm nhìn. Tôi có nghe thấy rằng có một số kẻ trong lúc ở dưới nước đã lợi dụng cơ hội này.

Nước sông lúc nào cũng nóng như thể được đun trên một ngọn lửa; chỉ vào canh cuối của buổi tối nước mới dịu mát một chút. Ngay khi mặt trời vừa mọc, nước lại trở nên rất ấm.

LƯU NGỰ^[127]

(NGƯỜI XỨ KHÁC ĐẾN Ở)

Người thủy thủ Trung Hoa nhận thấy ở xứ này rất thuận tiện, người ta không cần mặc quần áo và ngoài ra gạo rất dễ tìm, đàn bà dễ kiếm, nhà dễ cất, đồ đạc dễ mua, việc mua bán dễ thao túng, nên thường có kẻ trốn ở lại.

QUÂN MÃ

(QUÂN ĐỘI)

Binh sĩ thì ở trần và đi chân đất. Họ cầm một cái giáo bên tay phải và một cái khiên bên tay trái. Người Chăm Bốt không có cung hay tên, không có súng hay đạn dược, không có mũ hay áo giáp. Điều được nói là trong cuộc chiến tranh chống người Xiêm La, mọi người bị buộc phải tham chiến, nhưng họ không có sự hiểu biết gì về chiến thuật hay chiến lược.

QUỐC CHỦ XUẤT NHẬP

(NHÀ VUA XUẤT HIỆN TRƯỚC CỦA CÔNG CHÚNG)

Tôi có nghe nói rằng vào các thời trước đây, nhà cai trị không bao giờ đặt chân ra ngoài cung điện của ông ta; nếu ông có làm vì tình cờ, ngay vết chân đi của ông cũng được tôn kính ^[128].

Nhà vua mới là con rể của vị vua cũ. Xây dựng chức nghiệp trong quân đội, ông ta cưới một trong các người con gái được sủng ái của nhà vua, kẻ đã ăn trộm Thanh Kiếm Vàng của vua cha (biểu hiệu của quyền lực) và trao kiếm cho người chồng. Người con trai của nhà vua, bị tước mất sự kế ngôi, âm mưu gây dựng các binh sĩ. Khi nhà vua mới nghe được điều này, ông đã cho chặt các ngón chân của vị hoàng tử và bắt giam hoàng tử vào trong một ngục tối. Nhà vua mới mặc một bộ áo giáp bằng sắt mà ngay các dao găm hay cung tên không thể xuyên qua được. Với chiếc áo giáp này bảo vệ mình, ông ta dám đi ra ngoài. Trong năm tôi trải qua tại Cầm Bốt, tôi đã nhìn thấy ông ra ngoài bốn hay năm lần.

Khi nhà vua ra khỏi cung điện, đi đầu là kỵ binh, hướng dẫn đoàn hộ tống, tiếp theo sau bởi một loạt cờ quạt và ban nhạc. Kế đó là một đoàn các thiếu nữ trong cung từ ba đến năm trăm người, mặc hàng vải in hoa, đầu của họ có đeo các tràng hoa và giữ một cây nến thấp sáng ngay giữa ánh sáng ban ngày chói chang. Sau họ còn có các thiếu nữ trong cung mang các đồ dùng trong hoàng triều bằng vàng và bạc và một loạt đủ các đồ trang hoàng mà tôi không hiểu cách sử dụng của chúng. Kế đó là các thiếu nữ trong cung, trang bị với giáo và khiên, tạo thành toán hộ vệ cá nhân cho nhà vua; họ cũng vậy, tạo thành một đội ngũ. Họ được theo sau bởi các chiếc xe trang hoàng bằng vàng và được kéo bằng các con dê và con ngựa. Các đại thần thượng thư và các nhà quý tộc cỡi trên voi nhìn thẳng về phía trước, trong khi bao quanh họ là nhiều, rất nhiều lọng màu đỏ theo cấp bậc của họ. Sau họ trong các chiếc kiệu, xe kéo, và trên lưng voi là các bà vợ và nàng hầu của nhà vua; họ có hơn một trăm lọng trang trí bằng vàng. Đằng sau họ là nhà vua. Cầm thanh kiếm quý báu, ông ta đứng trên con voi của hoàng triều, có ngà được bọc bằng vàng. Hơn hai mươi lọng trắng, viền vàng và với cán bằng vàng, bao quanh nhà vua. Một số rất đông các con voi tạo thành một vòng đai bao quanh ông và toán kỵ binh bảo vệ ông.

Nếu nhà vua rời khỏi hoàng cung để thăm viếng gần đó, ông chỉ dùng một kiệu bằng vàng, được khiêng bởi bốn thiếu nữ trong cung. Phần lớn cuộc thăm viếng như thế là để đến một ngôi chùa vàng nhỏ trước nó là một tượng Phật bằng vàng. Những kẻ trong thấy nhà vua phải tự nằm xuống và để trán họ sát với mặt đất. Họ gọi sự tuân phục này là *san-pa: tam bǎi*. Bất kỳ ai không bày tỏ sự kính phục thích hợp bị bắt giữ bởi lính hầu trực, các kẻ trừng trị người vi phạm trước khi thả người đó ra.

Hai lần trong ngày, nhà vua cho mở cuộc yết kiến để điều hành các công việc của chính phủ. Không thủ tục ấn định gì cả. Bất kỳ ai muốn gặp nhà vua – các quan chức hay bất kỳ cá nhân riêng tư nào – ngồi trên nền đất và chờ nhà vua. Sau một lúc, chúng tôi nghe thấy, tiếng nhạc văng vẳng tại cung điện đằng xa; bên ngoài, họ thổi tù và báo tin nhà vua đang tới. Tôi nghe nói rằng nhà vua chỉ dùng một chiếc kiệu vàng và không đến từ nơi rất xa. Chốc lát sau đó, hai cung nữ vén tấm màn tại Cửa Sỏ Bằng Vàng và nhà vua, kiếm trong tay, xuất hiện. Tất cả các kẻ hiện diện tại đó – các thượng thư và quần chúng – chấp tay và đập trán chạm mặt đất. Khi tiếng tù và ngừng thổi, họ mới có thể ngẩng đầu lên được. Tùy theo ý muốn của nhà vua, họ có thể tiến tới và ngồi xuống trên một tấm da sư tử, được xem là một quốc bảo của hoàng triều^[129]. Khi mọi vấn đề được giải quyết xong, nhà vua trở về, hai cung nữ hạ màn cửa xuống, mọi người đứng dậy. Chính từ đó, chúng tôi nhìn thấy, mặc dù xứ sở này thì man rợ và lạ lùng, người dân không đến nỗi không nhận thức được thế nào là một ông vua.

Nguồn: Jeannette Mirsky, biên tập và giới thiệu, The Great Chinese Travelers, Pantheon Books, A Division of Random House, 1964, chương Recollections of The Customs of Cambodia, của Chou Ta-kuan, năm 1296 sau Công Nguyên, các trang 203-233. Bản tiếng Anh này được dịch từ bản dịch bằng tiếng Pháp của Pelliot, tạp chí Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient, No. 1 (123), 1902, các trang 137-177).

PHỤ LỤC 1 CỦA NGÔ BẮC

Lời đề Tựa của dịch giả Lê Hương, năm 1973

Quyển sách duy nhất mô tả vùng Angkor, đế đô nước Cao Miên ngày xưa giữa thời cực thịnh là tập ký ức “Chân Lạp Phong Thổ Ký” của ông Châu Đạt Quan.

Ông Châu Đạt Quan, hiệu là Thảo Đình Di Dân, quê ở Vĩnh Gia, huyện Ôn Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Hoa, năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Trinh (Bính Thân 1296) triều Vua Thành Tông (1295-1308) nhà Nguyên (1277-1368) theo một phái đoàn sứ giả sang Cao-Miên dưới triều vua Cindavarman (1295-1307). Ông ở đất Miên hơn một năm, ghi những điều mắt thấy tai nghe về cuộc du hành xuyên qua miền Nam Việt Nam ngày nay và mọi phương diện sinh hoạt của người bản xứ. Năm thứ 1 niên hiệu Đại Đức (Đinh Dậu 1297), ông trở về và hoàn thành tác phẩm này trước năm 1312, đến đời nhà Minh (1368-1680) được ông Ngô-Quán, quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An Huy hiệu đính.

Đối với các nhà khảo cổ, tập ký ức của họ Châu là một tài liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu về Cao Miên, một quốc gia không có để lại lịch sử trên giấy mực, còn đối với người Miên thì chính họ phải nhờ những dòng chữ vàng ngọc kia để biết tổ tiên họ trong khoảng thời gian ấy.

Người đầu tiên phiên dịch tập ký ức này ra Pháp ngữ là ông Abel Rémusat trong năm 1819 đăng từng đoạn trên tạp chí của nhà xuất bản Dondey-Dupré và trong tập thứ 3 tạp chí *Annales des Voyages* của nhà xuất bản Eyriès et Maltebrun nhan đề: “Description du Royaume de Cambodge par un voyageur Chinois qui a visité cette contrée à la fin du XIII^e siècle” có kèm theo bức địa đồ. Năm 1829, bản dịch được đăng lại trên tạp chí *Nouveaux Mélanges Asiatiques et Recueil de Morceaux de Critiques et de Mémoires* của nhà xuất bản Schuber et Heide Joff ở Paris, từ trang 100 đến 152, không có bức địa đồ.

Năm 1902, ông Paul Pelliot cũng dịch ra Pháp ngữ đăng trên tạp chí của trường Bác Cổ Viễn Đông (*Bulletin de L'Ecole française d'Extrême Orient*) tập II, 1902 từ trang 123 đến 177.

Năm 1954, nhà xuất bản Adrien-Maison-neuve ở Paris ấn hành bản trên đây do dịch giả sửa chữa nhiều nơi kèm theo phần bình giải rất phong phú, nhưng tiếc thay chỉ được có ba trong bốn mươi chương của nguyên bản thì ông từ trần.

Năm 1967, ông J. Gilman d'Arcy Paul phiên dịch tác phẩm của ông Paul Pelliot ra Anh ngữ nhan đề: Chou-Ta-Kuan Notes on the customs of Cambodia ấn hành ở Bangkok (Thái Lan) do nhà xuất bản Social Sciences Association Press.

Chúng tôi soạn phần Việt ngữ theo nguyên văn tập ký ức do Bác sĩ Otto Karow, giáo sư tại Viện Đại Học Goethe ở tỉnh Frankfurt (Tây Đức) gửi tặng qua sự giới thiệu của Giáo sư Bùi Hữu Sùng, được ông Hoàng Đầu Nam, chuyên viên Hán học ở Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa và Giáo sư Việt gốc Hoa Quách Chí Dân ở Phan Thiết giải thích những điểm cần thiết, sao cùng là vài điều nhận xét của chúng tôi mạo muội chưa thêm.

Dịch giả: Lê Hương – Nhà xuất bản Kỷ Nguyên Mới – Ấn hành lần thứ nhất (1973), Saigon, Việt Nam.

PHỤ LỤC 2 CỦA NGƯỜI DỊCH

NGUYÊN BẢN TIẾNG HÁN

《真臘風土記（元）周達觀》

《提要》

《臘風土記》一卷，元周達觀撰。達觀温州人。真臘本南海中小國，為扶南之屬。其後漸以強盛，自隋書始見于外國傳，唐宋二史並皆紀錄。而朝貢不常至，故所載風土方物往往踈畧不備。元成宗元貞元年乙未，遣使招諭其國，達觀隨行。至大德元年丁酉乃歸，首尾三年，諳悉其俗，因記所聞見為此書。凡四十則，文義頗為賅贍。惟第三十六則內記瀆倫神譴一事，不以為天道之常，而歸功于佛，則所見殊陋。然元史不立真臘傳，得此而本末詳具，猶可以補其佚闕，是固宜存備叅訂，作職方之外紀者矣。達觀作是書既成，以示吾衍。衍為題詩，推挹甚至，見衍所作竹素山房詩集中。蓋衍亦服其敘述之工云。真臘風土記。」

《總敘》

《真臘國或稱占臘，其國自稱曰甘亨智。今聖朝按西番經名其國曰澈浦只，蓋亦甘亨智之近音也。自温州開洋，行丁未針，歷閩廣海外諸州港口，過七洲洋，經交趾洋，到占城。又自占城順風可半月到真蒲，乃其境也。又自真蒲行坤申針，過崑崙洋入港，港凡數十，惟第四港可入，其餘悉以沙淺，故不通巨舟。然而彌望皆修藤古木、黃沙白葦，倉卒未易辨認，故舟人以尋港為難事。自港口北行，順水可半月抵其地曰查南，乃其屬郡也。又自查南換小舟，順水可十餘日，過半路村、佛村，渡淡洋，可抵其地曰干傍取，城五十里。按諸番志稱其地廣七千里，其國北抵占城半月路，西南距暹羅半月程，南距番禺十日程，其東則大海也。舊為通商來往之國。聖朝誕膺天命，奄有四海，索多元帥之置省占城也，嘗遣一虎符百戶、一金牌千戶同到本國，竟為拘執不返。元貞之乙未六月，聖天子遣使招諭，俾余從行。以次年丙申二月離明州，二十日自温州港口開洋，三月十五日抵占城，中途逆風不利，秋七月始至，遂得臣服。至大德丁酉六月回舟，八月十二日抵四明泊岸，其風土國事之詳雖不能盡知，然其大畧亦可見矣。》

《城郭》

《州城周圍可二十里，有五門，門各兩重。惟東向開二門，餘向皆一門。城之外巨濠，濠之外皆通衢大橋。橋之兩傍各有石神五十四枚，如石將軍之狀，甚巨而獐。五門皆相似。橋之闌皆石為之，鑿為蛇形，蛇皆九頭，五十四神皆以手拔蛇，有不容其走逸之勢。城門之上有大石佛頭五，面向西方。中置其一，飾之以金。門之兩傍，鑿石為象形。城皆疊石為之，可二丈，石甚周密堅固，且不生繁草，却無女牆。城之上，間或種桃榔木，比比皆空屋。其內向如坡子，厚可十餘丈。坡上皆有大門，夜閉早開。亦有監門者，惟狗不許入門。其城甚方整，四方各有石塔一座，曾受斬趾刑人亦不許入門。當國之中，有金塔一座。傍有石塔二十餘座；石屋百餘間；東向金橋一所；金獅子二枚，列於橋之左右；金佛八身，列於石屋之下。金塔至北可一里許，有銅塔一座。比金塔更高，望之鬱然，其下亦有石屋十數間。又其北一里許，則國主之廬也。其寢室又有金塔一座焉，所以舶商自來有富貴真臘之褒者，想為此也。石塔出南門外半里餘，俗傳魯般一夜造成魯般墓。在南門外一里許，周圍可十里，石屋數百間。東池在城東十里，周圍可百里。中有石塔、石屋，塔之中有卧銅佛一身，臍中常有水流出。北池在城北五里，中有金方塔一座，石屋數十間，金獅子、金佛、銅象、銅牛、銅馬之屬皆有之。》

《宮室》

《國宮及官舍府第皆面東。國宮在金塔、金橋之北，近門，周圍可五六里。其正室之瓦以鉛為之，餘皆土瓦。黃色橋柱甚巨，皆雕畫佛形。屋頭壯觀，修廊複道，突兀參差，稍有規模。其蒞事處有金櫺，左右方柱上有鏡，約有四五十面，列放於窗之旁。其下為象形。聞內中多有奇處，防禁甚嚴，不可得而見也。其內中金塔，國主夜則卧其上。土人皆謂塔之中有九頭蛇精，乃一國之土地主也，係女身。每夜（則）見國主，則先與之同寢交媾，雖其妻亦不敢入。二鼓乃出，方可與妻妾同睡。若此精一夜不見，則番王死期至矣；若番王一夜不往，則必獲災禍。其次如國戚大臣等屋，制度廣袤，與常人家迥別。周圍皆用草蓋，獨家廟及正寢二處許用瓦。亦各隨其官之等級，以為屋室廣狹之制。其下如百姓之家止草蓋，瓦片不敢上屋。其廣狹雖隨家之貧富，然終不敢倣府第制度也。》

《服飾》

《自國主以下，男女皆椎髻，袒裼，止以布圍腰。出入則加以大布一條，纏於小布之上。布甚有等級。國主所打之布，有直金三四兩者，極其華麗精美。其國中雖自織布，暹羅及占城皆有來者，往往以來自西洋者為上，以其精巧而細樣故。人惟國主可打純花布。頭戴金冠子，如金剛頭上所戴者。或有時不戴冠，但以線穿香花，如茉莉之類，周匝於髻間。頂上戴大珍珠三斤許。手足及諸指上皆帶金鐲、指展，上皆嵌貓兒眼睛石。其下跣足，足下及手掌皆以紅藥染赤色，出則手持金劍。百姓間惟婦女可染手足掌，男子不敢也。大臣國戚可打踈花布，惟官人可打兩頭花布，百姓間惟婦人可打之。新唐人雖打兩頭花布，人亦不敢罪之，以其暗丁八殺故也。暗丁八殺，不識體例也。》

《官屬》

「國中亦有丞相、將帥、司天等官，其下各設司吏之屬，但名稱不同耳。大抵皆國戚為之，否則亦納女為嬪。其出入儀從亦有等級，用金轎扛四金傘柄者為上；金轎扛二金傘柄者次之；金轎扛一金傘柄者又次之；止用一金傘柄者又其次之也；其下者止用一銀傘柄者而已；亦有用銀轎扛者。金傘柄以上官皆呼為巴丁，或呼暗丁。銀傘柄者呼為廝辣的。傘皆用中國紅絹為之，其裙直拖地；油傘皆以綠絹為之，裙却短。」

《三教》

「為儒者呼為班詰，為僧者呼為苧姑，為道者呼為八思。惟班詰不知其所祖，亦無所謂學舍講習之處，亦難究其所讀何書。但見其如常人打布之外，於項上掛白線一條，以此別其為儒耳。由班詰入仕者則為高上之人，項上之線終身不去。苧姑削髮穿黃，偏袒右肩，其下則繫黃布裙，跣足，寺亦許用瓦蓋，中止有一像，正如釋迦佛之狀，呼為苧賴，穿紅，塑以泥，飾以丹青，外此別無像也。塔中之佛，相貌又別，皆以銅鑄成，無鐘鼓鐃鈸與幢幡寶蓋之類，僧皆茹魚肉，惟不飲酒，供佛亦用魚肉，每日一齋，皆取辦於齋主之家。寺中不設厨竈，所誦之經甚多，皆以貝葉疊成，極其齊整，於上寫黑字，既不用筆墨，不知其以何物書寫。僧亦有用金銀轎扛傘柄者。國王有大政亦咨訪之，却無尼姑。八思惟正如常人打布之外，但於頭上戴一紅布或白布，如韃靼娘子哥姑之狀而略低，亦有宮觀，但比之寺院較狹，而道教者亦不如僧教之盛耳。所供無別像，但止一塊石，如中國社壇中之石耳。亦不知其何所祖也。却有女道士。宮觀亦得用瓦。八思惟不食他人之食，亦不令人見食，亦不飲酒，不曾見其誦經及與人功果」《撝》《字喝零W者皆先就僧家教習，暨長而還俗，其詳莫能考也。》

《人物》

《人但知蠻俗人物麤醜而甚黑，殊不知居於海島村僻、尋常閭巷間者，則信然矣；至如宮人及南棚（南棚乃府第也）婦女，多有瑩白如玉者，蓋以不見天日之光故也。大抵一布纏腰之外，不以男女，皆露出胷酥椎■〈髟上告下〉》^[130]《跣足，雖國主之妻，亦只如此。國主凡有五妻，正室一人，四方四人。其下嬪婢之屬，聞有三五千，亦自分等級，未嘗輕出戶。余每一入內見番主，必與正妻同出。乃坐正室，金窻中諸宮人皆次第列於兩廊窻下，徙倚窺視，余備獲一見。凡人家有女美貌者，必召入內其下。供內中出入之役者呼為陳家蘭，亦不下一二千，却皆有丈夫。與民間雜處，只於■〈恩頁〉》^[131]《門之前削去其髮，如北人開水道之狀，塗以銀硃及塗於兩鬢之傍，以此為陳家蘭別耳。惟此婦可以入內，其下餘人不可得而入也。內宮之前後，有絡繹於道途間，尋常婦女椎髻之外，別無釵梳頭面之飾。但臂中帶金鐲，指中帶金指展，且陳家蘭及內中諸宮人皆用之，男女身上常塗香藥，以檀麝等香合成，家家皆修佛事。國中多有二形人，每日以十數成羣，行於虛場間，常有招徠唐人之意，反有厚饋，可醜可惡。》

《產婦》

「番婦產後，即作熱飯抹之，以鹽納於陰戶，凡一晝夜而除之。以此產中無病，且收斂常如室女。余初聞而詫之，深疑其不然，既而所泊之家有女育子，備知其事。且次日即抱嬰兒，同往河內澡洗，尤所恠見。又每見人言番婦多淫，產後一兩日即與夫合，若丈夫不中所欲，即有買臣見棄之事。若丈夫適有遠役，只可數夜。過十數夜，其婦必曰：“我非是鬼，如何孤眠？”淫蕩之心尤切。然亦聞有守志者。婦女最易老，蓋其婚嫁產育既早，二三十歲人已如中國四五十人矣。」

《室女》

「人家養女，其父母必祝之曰，願汝有人要，將來嫁千百箇丈夫。富室之女自七歲至九歲，至貧之家則止於十一歲，必命僧道去其童身名曰陣毯。蓋官司每歲於中國四月內擇一日，頒行本國應有養女當陣毯之家，先行申報官司。官司先給巨燭一條，燭間刻畫一處，約是夜遇昏點燭，至刻畫處，則為陣毯時候矣。先期一月或半月或十日，父母必擇一僧或一道，隨其何處寺觀，往往亦自有主顧。向上好僧皆為官戶富室所先，貧者不暇擇也。官富之家，饋以酒米、布帛、檳榔、銀器之類，至有一百擔者。直中國白金二三百兩之物，少者或三四十擔或一二十擔，隨家豐儉。所以貧人家至十一歲而始行事者，為難辦此物耳。亦有捨錢與貧女陣毯者，謂之做好事。蓋一歲中一僧止可御一女，僧既允受，更不他許。是夜大設飲食、鼓樂，會親隣，門外縛一高棚，裝塑泥人、泥獸之屬于其上。或十餘，或止三四枚，貧家則無之。各按故事，凡七日而始撤。既昏，以轎傘鼓樂迎此僧而歸。以綵帛結二亭子，一則坐女於其中，一則僧坐其中。不曉其口說何語，鼓樂之聲喧闐。是夜不禁犯夜，聞至期，與女俱入房，親以手去其童，納之酒中。或謂父母親隣各點於額上，或謂俱嘗以口，或謂僧與女交媾之事，或謂無此。但不容唐人見之，所以莫知其的。至天將明時，則又以轎傘鼓樂送僧去。後當以布帛之類，與僧贖身，否則此女終為此僧所有，不可得而他適也。余所見者，大德丁酉之四月初六夜也。前此父母必與女同寢，此後則斥於房外，任其所之，無復拘束隄防之矣。至若嫁娶，則雖有納幣之禮，不過苟簡從事，多有先姦而後娶者。其風俗既不以為恥，亦不以為怪也。陣毯之夜，一巷中或至十餘家城中迎僧道者，交錯於途路，間鼓樂之聲無處無之。」

《奴婢》

「人家奴婢皆買野人以充其役。多者百餘，少者亦有一二十枚，除至貧之家則無之。蓋野人者，山野中之人也。自有種類，俗呼為撞賊。到城中亦不敢出入人家，城間人相罵者一呼之為撞，則恨入骨髓，其見輕於人如此。少壯者一枚可直百布，老弱者止三四十布可得。祇許於樓下坐卧，若執役方許登樓，亦必跪膝、合掌、頂禮，而後敢進。呼主人為巴駝，主母為米巴。駝者，父也；米者，母也。若有過撻之，則俯首受杖，畧不敢動。其牝牡者自相配偶，主人終無與之交接之理。或唐人到彼，久曠者不擇，一與之接，主人聞之，次日不肯與同坐，以其曾與野人接故也。或與外人交，至於有妊，養子主人亦不詰問其所從來。蓋以其所不齒，且利其得子，仍可為異日奴婢也。或有逃者，擒而復得必於面刺以青，或於項上帶鐵以錮之，亦有帶於臂腿間者。」

《語言》

「國中語言自成音聲，雖近而占城暹人皆不通話說。如以一為梅，二為別，三為卑，四為般，五為孛監，六為孛監梅，七為孛監別，八為孛監卑，九為孛監般，十為荅呼。父為巴駝，叔伯亦呼為巴駝，呼母為米，姑、姨、孀、姆以至鄰人之尊年者亦呼為米。呼兄為邦，姊亦呼為邦。呼弟為補溫，呼舅為吃賴，姑夫亦呼為孛賴。大抵多以下字在上。如言此人乃張三之弟，則曰補溫張三。彼人乃李四之舅，則曰吃賴李四。又如呼中國為備世，呼官人為巴丁，呼秀才為班詰。乃呼中國官人不曰備世巴丁，而曰巴丁備世。呼中國之秀才不曰備世班詰，而曰班詰備世，大抵皆如此。此其大略耳，至若官府則有官府之議論；秀才則有秀才之文談；僧道自有僧道之語說；城市村落，言語各自不同；亦與中國無異也。」

《野人》

《野人有二種。有一等通往來話言之野人，乃賣與城間為奴之類是也。有一等不屬教化不通言語之野人，此輩皆無家可居，但領其家屬巡行於山頭，戴一瓦盆而走。遇有野獸，以弧矢標槍射之而得，乃擊火於石，共烹食而去。其性甚狠，其藥甚毒，同黨中常自相殺戮。近地亦有種荳蔻木綿花織布為業者，布甚麤厚，花紋甚別。》

《文字》

「尋常文字及官府文書，皆以麕鹿皮等物染黑，隨其大小濶狹，以意裁之；用一等粉如中國白堊之類，磋為小條子，其名為梭，拈於手中，就皮畫以成字，永不脫落，用畢則插於耳之上。字跡亦可辨認為何人書寫，須以濕物揩拭方去。大率字樣正如回鶻字。凡文書皆自後書向前，却不自上書下也。余聞之額森哈雅，云其字母音聲，正與蒙古音相鄰，但所不同者三兩字耳。初無印信，人家告狀，亦有書鋪書寫。」

《正朔時序》

《每用中國十月為正月，是月也，名為佳得，當國宮之前縛一大棚，上可容千餘人，盡掛燈毬花朵之屬。其對岸遠離二十丈地，則以木接續，縛成高棚，如造塔撲竿之狀，可高二十餘丈，每夜設三四座或五六座，裝煙火爆杖於其上，此皆諸屬郡及諸府第認直。遇夜則請國主出觀，點放煙火爆杖，煙火雖百里之外皆見之，爆杖其大如砲，聲震一城。其官屬貴戚，每人分以巨燭、檳榔，所費甚夥。國主亦請奉使觀焉。如是者半月而後止。每一月必有一事，如四月則拋毬，九月則壓獵。壓獵者，聚一國之衆皆來城中，教閱於國宮之前。五月則迎佛水，聚一國遠近之佛皆送水與國主洗身，陸地行舟，國主登樓以觀。七月則燒稻，其時新稻已熟，迎於南門外燒之，以供佛。婦女車象，往觀者無數。主却不出。八月則挨藍，挨藍者，舞也。點差伎樂，每日就國宮內挨藍且鬪猪、鬪象。國主亦請奉使觀焉，如是者一旬。其餘月分不能詳記也。國人亦有通天文者，日月薄蝕皆能推算，但是大小盡却與中國不同。閏歲則彼亦必置閏，但只閏九月，殊不可曉。一夜只分四更，每七日一輪，亦如中國所謂開閉建除之類。番人既無名姓，亦不記生日，多有以所生日頭為名者。有兩日最吉，三日平平，四日最凶，何日可出東方，何日可出西方，雖婦女皆能算之。十二生肖亦與中國同，但所呼之名異耳，如以馬為卜賽，呼鷄之聲為樂，呼猪之聲為直盧，呼牛為箇之類也。》

《争訟》

《民間爭訟，雖小事，亦必上聞。國主初無笞杖之責，但聞罰金而已。其人大逆重事，亦無絞斬之事，止於城西門外掘地成坑，納罪人於內，實以土石堅築而罷。其次有斬手足指者，有去鼻者，但姦與賭無禁。姦婦之夫或知之，則以兩柴絞姦夫之足，痛不可忍，竭其資而與之，方可獲免。然裝局欺騙者亦有之。或有死於門首者，則自用繩拖置城外。野地初無所謂體究檢驗之事，人家獲盜亦可施監禁、拷掠之刑。却有一項可取。且如人家失物，疑此人為盜，不肯招認，遂以鍋煎油極熱，令此人伸手於中。若果偷物則手腐爛，否則皮肉如故云。番人有法如此。又兩家爭訟，莫辨曲直。國宮之對岸有小石塔十二座，令一人各坐一塔中，其外兩家自以親屬互相隄防。或坐一二日，或三四日。其無理者必獲證候而出，或身上生瘡癰，或咳嗽熱證之類；有理者畧無纖事。以此剖判曲直，謂之天獄，蓋其土地之靈有如此也。》

《病癩》

《國人尋常有病，多是入水浸浴及頻頻洗頭，便自痊可。然多病癩者，比比道途間。土人雖與之同卧同食亦不校。或謂彼中風土有此疾，曾有國主患此疾，故人不之嫌。以愚意觀之，往往好色之餘，便入水澡洗，故成此疾。聞土人色慾纔畢，皆入水澡洗。其患痢者十死八九，亦有貨藥於市者，與中國不類，不知其為何物。更有一等師巫之屬，與人行持，尤可笑。》

《死亡》

《人死無棺，止以■〈差〉》^[132]《席之類，蓋之以布。其出喪也，前亦用旗幟鼓樂之屬，又以兩拌炒米，繞路拋撒。擡至城外僻遠無人之地，棄擲而去。俟有鷹犬畜類來食，頃刻而盡，則謂父母有福，故獲此報；若不食，或食而不盡，反謂父母有罪，而至此今。亦漸有焚者，往往皆唐人之遺種也。父母死，別無服制，男子則髡其髮，女子則於■〈恩頁〉》^[133]《門翦髮似錢大，以此為孝耳。國主仍有塔葬埋，但不知葬身與葬骨耳。》

《耕種》

「大抵一歲中可三四番收種，蓋四時常如五六月天，且不識霜雪故也。其地半年有雨，半年絕無。自四月至九月，每日下雨，午後方下。淡水洋中，水痕高可七八丈，巨樹盡沒，僅畱一杪耳。人家濱水而居者，皆移入山。後十月至三月，點雨絕無，洋中僅可通小舟，深處不過三五尺。人家又復移下耕種者，指至何時稻熟。是時，水可渰至何處，隨其地而播種之。耕不用牛，耒、耜、鎌、鋤之器，雖稍相類，而制自不同。又有一等野田，不種常生水，高至一丈，而稻亦與之俱高，想別一種也。但糞田及種蔬皆不用穢，嫌其不潔也。唐人到彼，皆不與之言及中國糞壅之事，恐為所鄙。每三兩家，共掘地為一坑，蓋其草滿則填之，又別掘地為之。凡登溷既畢，必入池洗淨。止用左手，右手畱以拿飴。見唐人登廁用紙揩拭者，笑之。甚至不欲其登門，婦女亦有立而溺者，可笑可笑。」

《山川》

「自入真蒲以來，率多平林叢昧，長江巨港，綿亘數百里。古樹修藤，森陰蒙翳，禽獸之聲，雜遝其間。至半港而始見有曠田，絕無寸木，彌望芄芄，禾黍而已。野牛以千百成羣，聚於此地。又有竹坡，亦綿亘數百里。其間竹節相間，生刺筍，味至苦。四畔皆有高山。」

《出產》

《山多異木，無木處乃犀象屯聚養育之地。珍禽奇獸不計其數，細色有翠毛、象牙、犀角、黃臘；麝色有降真、荳蔻、畫黃、紫梗、大風子油、翡翠。其得也頗難，蓋叢林中有池，池中有魚，翡翠自林中飛出，求魚番人以樹葉蔽身，而坐水濱，籠一雌以誘之，手持小網，伺其來則罩，有一日獲三五隻，有終日全不得者。象牙則山僻人家有之，每一象死方有二牙。舊傳謂每歲一換牙者，非也。其牙以標而殺之者上也，自死而隨時為人所取者次之，死於山中多年者斯為下矣。黃臘出於村落朽樹間其一種細腰蜂如螻蛄者，番人取而得之。每一船可收二三千塊，每塊大者三四十斤，小者亦不下十八九斤。犀角白而帶花者為上，黑為下。降真生叢林中，番人頗費砍斫之勞，蓋此乃樹之心耳。其外白木可厚八九寸，小者亦不下四五寸。荳蔻皆野人山上所種，畫黃乃一等樹間之脂，番人預先一年以刀斫樹，滴瀝其脂，至次年而始收。紫梗生於一等樹枝間，正如桑寄生之狀，亦頗難得。大風子油乃大樹之子，狀如椰子而圓，中有子數十枚。胡椒間亦有之，纏藤而生，纍纍如綠草子，其生而青者更辣。》

《貿易》

「國人交易，皆婦人能之。所以唐人到彼，必先納一婦人者，兼亦利其能買賣故也。每日一墟，自卯至午即罷。無居鋪，但以蓬席之類鋪於地間，各有處。聞亦有納官司賃地錢，小交關則用米穀及唐貨，次則用布若乃，大交關則用金銀矣。往往土人最朴，見唐人頗加敬畏，呼之為佛，見則伏地頂禮。近亦有脫騙欺負唐人，由去人之多故也。」

《欲得唐貨》

《其地想不出金銀，以唐人金銀為第一。五色輕縑帛次之，其次如真州之錫鑑，溫州之漆盤，泉州之青甕器及水銀、銀硃、紙笥、硫黃、焰硝、檀香、白芷、麝香、麻布、黃草、布雨傘、鐵鍋、銅盤、水硃、桐油、篋箕、木梳、針。其麤重則如明州之蓆。甚欲得者則菽麥也，然不可將去耳。》

《草木》

《惟石榴、甘蔗、荷花、蓮藕、芋桃、蕉芎與中國同；荔枝、橘子狀雖同而酸；其餘皆中國所未。曾見樹木亦甚各別；草花更多，且香而艷；水中之花，更有多品，皆不知其名。至若桃、李、杏、梅、松、栢、杉、檜、梨、棗、楊、柳、桂、蘭、菊蕊之類皆所無也。其中正月亦有荷花。》

《飛鳥》

《禽有孔雀、翡翠鸚哥乃中國所無。餘如鷹、鴉、鷺鷥、雀兒、鷓鴣、鸛鶴、野鴨、黃雀等物皆有之。所無者喜鵲、鴻鴈、黃鸝、杜宇、燕鵲之屬。》

《走獸》

《獸有犀象、野牛、山馬乃中國所無者。其餘如虎、豹、熊羆、野豬、麋鹿、麀鹿、猿狐之類甚多。所少者獅子、猩猩、駱駝耳。鷄、鴨、牛、馬、猪、羊所不在論也。馬甚矮小，牛甚多，生敢騎，死不敢食，亦不敢剥其皮，聽其腐爛而已，以其與人出力故也，但以駕車耳。在先無鵝，近有舟人自中國攜去，故得其種。鼠有大如猫者，又有一等鼠頭腦，絕類新生小狗兒。》

《蔬菜》

《蔬菜有蔥、芥、韭、茄瓜、西瓜、冬瓜、王瓜、莧菜。所無者蘿蔔、生菜、苦蕒、菠薐之類。瓜茄正月間即有之。茄樹有經數年不除者。木綿花樹高可過屋，有十餘年不換者。不識名之菜甚多，水中之菜亦多種。》

《魚龍》

《魚鰲惟黑鯉魚最多；其他如鯉、鯽、草魚最多；有吐哺魚，大者重二斤已上；有不識名之魚亦甚多，此皆淡水洋中所來者。至若海中之魚，色色有之。鱔魚、湖鰻、田雞，土人不食，入夜則縱橫道途間。鼃鼃大如合芋，雖六藏之龜，亦充食用。查南之蝦，重一斤已上。真蒲龜脚可長八九寸許，鰐魚大者如船，有四脚，絕類龍特無角耳，肚甚脆美。蛤蜊、螺螄之屬，淡水洋中可捧而得，獨不見蟹，想亦有之，而人不食耳。》

《醞釀》

「酒有四等，第一唐人呼為蜜糖酒，用藥麴以蜜，及水中半為之。其次者土人呼為朋牙四，以樹葉為之。朋牙四者，乃一等樹葉之名也。又其次以米或以剩飯為之，名曰包稜角。蓋包稜角者，米也。其下有糖鑑酒，以糖為之，又入港濱水。又有茭漿酒，蓋有一等茭葉生於水濱，其漿可以釀酒。」

《鹽醋醬麪》

《醯物國中無禁。自真蒲巴澗濱海等處，率皆燒山間。更有一等石，味勝於鹽，可琢以成器。土人不能為醋，羹中欲酸，則著以咸平樹葉。樹既莢，則用莢。既生子，則用子。亦不識合醬，為無麥與豆故也。亦不曾造麪，蓋以蜜水及樹葉釀酒，所用者酒藥耳。亦如鄉間白酒藥之狀，蠶桑土人皆不事。》

《蠶桑》

「婦人亦不曉針線縫補之事，僅能織木綿布而已。亦不能紡，但以手理成條。無機杼以織，但以一頭縛腰，一頭搭上梭，亦止用一竹管。近年暹人來居，却以蠶桑為業，桑種蠶種皆自暹中來。亦無麻苧，惟有絡麻，暹人却以絲自織阜綾衣著，暹婦却能縫補。土人打布損破，皆倩其補之。」

《器用》

「尋常人家房舍之外，別無桌凳盂桶之類。但作飯則用一瓦釜，作羹又用一瓦銚。地埋三石為竈，以椰子殼為杓。盛飯用中國瓦盤或銅盤。羹則用樹葉造一小碗，雖盛汁亦不漏。又以茭葉製一小杓，用挹汁入口，用畢則棄之。雖祭祀神佛亦然。又以一錫器或瓦器盛水於傍，用以蘸手。蓋飯只用手拏，其粘於手非此水不能去也。飲酒則用鐵注子，貧人則用瓦鉢子，若府第富室則一一用銀，至有用金者。國之慶賀多用金為器皿，制度形狀又別。地下所鋪者，明州之草席，或有鋪虎豹麋鹿等皮及藤簟者。近新置矮桌高尺許，睡只竹席，卧於板，近有用矮床者，往往皆唐人制作也。食品用布罩，國主內中以銷金縑帛為之，皆舶商所饋也。稻不用礱，止用杵舂碓耳。」

《車轎》

《轎之制，以一木屈其中，兩頭豎起，雕刻花樣，以金銀裹之。所謂金銀轎扛者，此也。每頭一尺之內釘鉤子，以大布一條厚摺，用繩繫於兩頭，鉤中人挽於布，以兩人擡之。轎則又加一物，如船蓬而更闊，飾以五色縑帛，四人扛。有隨轎而走。若遠行亦有騎象騎馬者。亦有用車者，車之制却與他地一般。馬無鞍，象無凳可坐。》

《舟楫》

「巨舟以硬樹破版為之。匠者無鋸，但以斧鑿之開成版，既費木且費工也。凡要木成段，亦只以鑿鑿斷，起屋亦然。船亦用鐵釘，上以茭葉蓋覆，却以檳榔木破片壓之。此船名為新拏用權。所粘之油，魚油也。所和之灰石，灰也。小舟却以一巨木鑿成槽，以火薰軟，用木撐開。腹大，兩頭尖，無蓬，可載數人，止以櫂划之，名為皮闌。」

《屬郡》

《屬郡九十餘，曰真蒲、曰查南、曰巴澗、曰莫良、曰八薛、曰蒲買、曰雉棍、曰木津波、曰賴敢坑、曰八廝里。其餘不能悉記。各置官屬。皆以木排柵為城。》

《村落》

「每一村或有寺，或有塔。人家稍密，亦自有鎮守之官，名為買節。大路上自有歇息如郵亭之類，其名為森木。近與暹人交兵，遂皆成曠地。取膽前此於八月內。」

《取膽》

《蓋占城王每年索人膽一甕，萬千餘枚。遇夜則多方令人於城中及村落去處，遇有夜行者，以繩兜住其頭，用小刀於右脇下取去其膽。俟數足，以饋占城王。獨不取唐人之膽，蓋因一年取唐人一膽，雜於其中，遂致甕中之膽俱臭腐而不可用故也。近年已除取膽之事，另置取膽官屬，居北門之裏。》

《異事》

「東門之裏，有蠻人淫其妹者，皮肉相粘不開，歷三日不食而俱死。余鄉人薛氏居番三十五年矣，渠謂兩見此事。蓋其用聖佛之靈，所以如此。」

《澡浴》

«地苦炎熱，每日非數次澡洗則不可過。入夜亦不免一二次，初無浴室盂桶之類，但每家須有一池，否則兩三家合一池。不分男女，皆裸形入池，惟父母尊年在池，則子女卑幼不敢入。或卑幼先在池，則尊長亦迴避之，如行輩則無拘也。但以左手遮其牝門入水而已。或三四日，或五六日，城中婦女，三三五五，咸至城外河中漾洗。至河邊，脫去所纏之布而入水。會聚於河者動以千數，雖府第婦女亦預焉。暑不以為恥，自踵至頂，皆得而見之。城外大河，無日無之。唐人暇日頗以此為遊觀之樂，聞亦有就水中偷期者。水常溫如湯，惟五更則微涼，至日出則復溫矣。»

《流寓》

「唐人之為水手者，利其國中不著衣裳，且米糧易求，婦女易得，屋室易辦，器用易足，買賣易為，往往皆逃逸於彼。」

《軍馬》

「軍馬亦是裸體、跣足，右手執標槍，左手執戰牌，別無所謂弓箭、砲石、甲冑之屬。傳聞與暹人相攻，皆驅百姓使戰，往往亦別無智畧謀畫。」

«國主出入»

«聞在先，國主轍迹未嘗離戶，蓋亦防有不測之變也。新主乃故國主之婿，原以典兵為職，其婦翁愛女。女密竊金劍，以往其夫，以故親子不得承襲。嘗謀起兵，為新主所覺，斬其趾而安置於幽室。新主身嵌聖鐵，縱使刀箭之屬著體，不能為害，因恃此遂敢出戶。余宿留歲餘，見其出者四五。凡出時諸軍馬擁其前，旗幟鼓樂踵其後。宮女三五百，花布花髻，手執巨燭，自成一隊，雖白日亦照燭。又有宮女，皆執內中金銀器皿及文飾之具，制度迥別，不知其何所用。又有宮女，執標槍標牌為內兵，又成一隊。又有羊車、馬車，皆以金為飾。其諸臣僚國戚，皆騎象在前。遠望紅涼傘，不計其數。又其次則國主之妻及妾媵，或轎或車，或馬或象，其銷金涼傘何止百餘。其後則是國主，立於象上，手持寶劍。象之牙亦以金套之。打銷金白涼傘，凡二十餘柄，其傘柄皆金為之。其四圍擁簇之象甚多，又有軍馬護之。若遊近處，止用金轎子，皆以宮女擡之。大凡出入，必迎小金塔，金佛在其前，觀者皆當跪地頂禮，名為三罷。不然則為貌事者所擒，不虛釋也。每日國主兩次坐衙治事，亦無定文。及諸臣與百姓之欲見國主者，皆列坐地上。以俟少頃，聞內中隱隱有樂聲，在外方吹螺以迎之。聞止用金車子，來處稍遠，須臾見二宮女纖手捲簾，而國主乃仗劍立于金憲之中矣。臣僚以下皆合掌叩頭，螺聲方絕，乃許擡頭。國主特隨亦就坐，坐處有獅子皮一領，乃傳國之寶。言事既畢，國主尋即轉身，二宮女復垂其簾，諸人各起。以此觀之，則雖蠻貊之邦，未嘗不知有君也。»

Ngô Bắc dịch và phụ chú.

^[1] Chú thích ngày 06/11/2013: Lâm Chí Dĩnh, trong bài viết ngắn “Chân Lạp là nước nào?”, cho rằng: Trung Quốc nhập khẩu nhựa cánh kiến (tức sen lác / si lác / gôm lác) từ thời nhà Tùy, cuối thế kỷ thứ 7, khi các thuyền buôn Trung Hoa mon men thám hiểm xuống phương Nam. Do ngôn ngữ bất đồng, các lái buôn Trung Hoa không biết gì về những người bạn hàng của họ. Do trong khi giao dịch hai bên thường nhắc đi nhắc lại từ chegn lak

(trong tiếng Khơ me cổ có nghĩa là lấy nhựa si lắc), các lá buôn bèn ký âm chegn lak thành 真臘 để khai báo với quan trên về nguồn gốc hàng hóa. Người Việt phiên âm Hán Việt là Chân Lạp. Chân Lạp Quốc trên mặt chữ Hán được hiểu theo nghĩa là xứ có thứ sáp chính hiệu (the country of genuine wax)...”. (Goldfish).

[2] Lê Hương, tên thật là Lê Quang Hương, từng sang Nam Vang làm tổng thư ký toà soạn tờ Dân Việt. Ngoài cuốn *Chân Lạp phong thổ ký*, ông còn một số tác phẩm liên quan đến Cao Miên như: Tự học chữ Miên, Người Việt gốc Miên, Angkor (Đế Thiên Đế Thích), Chợ trời biên giới Việt Nam-Cao Miên, Sử Cao Miên... (theo Nguyễn Đức Hiệp, *Lê Hương – Nhà văn, nhà nghiên cứu Nam bộ về Cao Miên*, <http://diendan.songhuong.com.vn/showthread.php?t=205>). (Goldfish).

[3] Chua của Jeannette Mirsky, từ giờ viết tắt là JM, chú của người dịch, từ giờ viết tắt là ND.

[4] Một sử gia hồi đầu thế kỷ thứ mười chín nói rằng hoàng tộc đã chọn tên của nó theo tên một thứ trái cây: màu đỏ và màu trắng, tròn và chia thành vệt bởi ba đường vạch, nó mang các đường nét được nghĩ đáng mong ước nơi người phụ nữ của Kamboja.

Phần này do JM có lẽ vì không hiểu rõ nên giải thích đoạn đã được dịch trong bản của Lê Hương (từ giờ viết tắt là LH) như sau: “Triều đại hiện thời căn cứ vào kinh sách Tây Phiên, gọi tên nước là Cầm Phổ Chi (Kan-p’ou-Tche) đọc ra gần giống như Cam-Bội-Trí (Kan-po-Tche)” (LH).

[5] Ôn Châu, Chiết Giang.

[6] Nguyên bản ghi hướng Đinh Vị, chú của ND.

[7] Đoạn này JM dùng các địa danh hiện thời nhưng cũng không có gì sai lạc. ND.

[8] Chân Bô?, theo LH là Vũng Tàu ngày nay, ND.

[9] Nguyên bản theo hướng Khôn-Thân, ND.

[10] Theo LH, Tra-Nam tức Kompong Chnang ngày nay, ND.

[11] (Bán lộ thôn), không rõ nơi đâu.

[12] Phạt Thôn, theo LH là tỉnh Pursat ngày nay, ND.

[13] Biển Hồ, JM dùng địa danh ngày nay, trong nguyên bản là Đạm Dương, tức hồ nước ngọt, ND.

[14] Can-Bàn, theo LH, có lẽ từ “danh từ Kongpom có nghĩa bến ghe đậu... Đây là bến ghe đậu trên Biển Hồ thuộc tỉnh Siem Reap, từ đó người ta đi đường bộ đến kinh đô Angkor”.

[15] Mặc dù Angkor không được nêu tên ra, đó chính là thành phố mà Chu Đạt Quan nói tới, chưa của JM.

[16] Nguyên bản là quyển “Chư Phiên Chí”, ND.

[17] Phiên-Ngu, theo LH, không rõ thuộc vùng nào?

[18] Đoạn này JM không hiểu hai chức quan “Hổ Phù Bá Hộ” và “Kim Bài Thiên Hộ” trong nguyên bản nên dịch chung như thế, ND.

[19] Nguyên bản ghi năm Ất Vị, ND.

[20] Để chiêu dụ dân nước này.

[21] Trong bản dịch LH, không thấy ghi tư cách tùy viên thương mại này, ND.

[22] Nguyên bản ghi là năm Bính Thân, ND.

[23] Huyện Minh Châu, theo LH nay là Ninh Ba (Ning-Po), Chiết Giang, ND.

[24] Theo bản dịch LH, đoạn này như sau: “Chúng tôi triều kiến Quốc Vương (Chân Lạp) và trở về thuyền nhỏ sào trong Tháng Sáu năm Đinh Dậu, niên hiệu Đại Đức tức khoảng Tháng Sáu năm 1297, ND.

[25] Bến Tứ Minh, theo LH, là một trấn thuộc Ninh Ba, Chiết Giang, ND.

[26] THÀNH QUÁCH, theo nguyên bản.

[27] Tác giả Pelliot xác định đây là Yasodharapura, thành phố được đặt tên theo người xây dựng của nó, Yasavarman I, được dựng lên khoảng 900 sau Công Nguyên. Sự mô tả của Chu Đạt Quan phù hợp đáng kể với những gì mà các nhà khảo cổ tìm thấy, chưa của JM.

[28] LH dịch: “mỗi cửa có hai lớp”, ND.

[29] Nguyên bản ghi là hai “trượng”, ND.

[30] *Caryota ochlandra*, một trong các loại cây thốt nốt đuôi cá, JM dùng tên khoa học để giải thích như thế, theo bản dịch của LH, là cây quáng-lang, dịch từ âm tiếng Hán ND.

[31] Bản dịch của LH ghi: “Có lệnh cấm không cho chó chạy vào”, ND.

[32] Đền Bayon, nguyên bản không ghi tên các ngôi đền, ND.

[33] Đền Baphuon, ND.

[34] Đền Phnom Bakheng, ND.

[35] Bản Dịch của LH có thêm một câu kế tiếp: “Ngôi mộ của ông Lỗ Ban (Angkor Wat) ở ngoài cửa nam lối một dặm, trong một vòng thành gần mười dặm, có hàng trăm căn nhà bằng đá” được JM chưa như sau: “sự đề cập của Chu Đạt Quan về khu Angkor Vat như là ngôi mộ của Lu Pan (Lỗ Ban), vị thần theo truyền thuyết Trung Hoa là tổ nghiệp các nhà kiến trúc, là phiên bản Trung Hoa về một truyền thuyết địa phương gán việc xây dựng một cấu trúc vĩ đại như thế cho Visnukarman, nhà thủ công và kiến trúc siêu việt của người Ấn Độ. Pelliot nêu ý kiến rằng sự im lặng của Chu Đạt Quan về Angkor Vat – ông ta chỉ ghi nhận rằng nó bao gồm hàng trăm ngôi nhà bằng đá, nhỏ – tạo ra cảm tưởng rằng khu Angkor Vat bị cấm đoán đối với người Trung Hoa, JM”.

[36] Theo LH, phải là phía Tây mới đúng, vì giữa hồ có ngọn tháp Mébon với tượng Phật nằm được nói đến ngay sau này, ND.

[37] Tây?

[38] Đền Mébon, ND.

[39] Theo bản dịch LH, “Hồ này đã khô cạn từ lâu, mặt đất hóa thành rừng không còn dấu vết gì ngoài ngôi đền Néak Pean, ta gọi là Tháp Rồng vẫn”, ND.

[40] Theo nguyên bản, chỉ chung mọi loại nhà cửa.

[41] Bản dịch của LH: “gần cửa ra vào” và LH chú thích không biết cửa [cổng] nào, ND.

[42] Theo LH, của cung Vua.

[43] Cửa các cung điện khác, theo LH, có lẽ đúng hơn, ND.

[44] Bản dịch của LH, “Những cây đà ngang và cột thật lớn đều có chạm hình Đức Phật và sơn màu. Nóc cung thật là hùng tráng.”

[45] Bản dịch của LH, “Tại đây, nơi nhà Vua thiết triều có một cửa sổ bằng vàng.

[46] Trong nguyên bản là Tây Dương, chỉ Ấn Độ ngày nay, ND.

[47] Bản dịch của LH, “vải thêu dính liền nhau”.

[48] Câu sau cùng này trong bản dịch của LH ghi, “Quan chức nào được che lọng vàng gọi là ba đình (pa-tinh) hoặc ám đình (ngan-ting), quan nào được che lọng bạc gọi là tê-lạc-địch (sseu-la-ti).

[49] Chu Đạt Quan đã giải thích các truyền thống địa phương tương ứng với các thuật ngữ và phong tục Trung Hoa của chính ông, JM.

[50] Taoists, JM dùng chữ Taoists ở đây để gây ngộ nhận là người của Đạo Giáo Trung Hoa, trong khi thực sự đó là các tín đồ của Bà La-Môn-Giáo, ND.

[51] *Pan-ch'i*, có phần để chỉ pandit [trí thức thời đó], hay các Brahmins (thuộc giới tăng lữ của Bà La Môn giáo); Ch'ou-ku [theo LH, tiếng Thái Lan], chỉ các nhà sư Phật Giáo, và pa-ssu-wei, “Các Đạo Sĩ” trong tiếng Chăm Bớt, có thể, theo ý kiến của Pelliot, là các tín đồ của một giáo phái đặc biệt thờ vị thần Ấn Độ, Siva, chưa của JM.

[52] Theo LH, “người Miên dùng mũi kim viết trên lá gồi, đoạn thoa lọ nôi hoặc lọ chảo lên, màu đen dính vào nét chữ lộ hẳn ra”.

[53] Theo LH, “đó là vị Sãi Cả, coi sóc Giáo Pháo trong toàn quốc gọi là Vua Sãi, hiện vẫn còn chức vụ ấy.”

[54] LH dịch là các tín đồ Bà La-Môn-Giáo, không phải các giáo sĩ, ND.

[55] Một sắc dân Hồi, ND.

[56] Pelliot tin rằng đây là một linga, JM.

[57] Bản dịch của LH, “Đối với họ tôi cũng không biết họ tu theo nguồn gốc nào”.

[58] Mán?

[59] Bản của LH dịch âm là “Trần-gia-lan (tch'en-kia-lan)”.

[60] LH đã chú thích như sau: “Nguyên văn: Nhị hình nhân là đàn bà làm hai nghề, có nghĩa là gái giang hồ. Có thuyết lại cho là kẻ ái nam ái nữ. Ông Paul Pelliot dịch là Mignon: kẻ được thương mến, hãnh thân, long dương của Vua, Chúa”.

[61] Bản dịch của LH, “...Vái cho con sau này thành vợ của trăm và ngàn người chồng”!

[62] Bản dịch của JM không có câu kế tiếp như sau trong bản dịch của LH: “Người ta gọi lễ đó là Trận-Thảm (Tchen-T’an)”. Có thể JM không hiểu rõ nghĩa tên gọi lễ này nên đã bỏ qua, không dịch câu này, ND.

[63] Bản dịch của LH, “...tương đương với Tháng Tư của Trung Hoa” đúng theo nguyên bản chữ Hán, xem phần giới thiệu về công dụng xác định niên lịch chính xác hơn của tác phẩm *Chân Lạp Phong Thổ Ký* này, nơi phần giới thiệu trên cùng của người dịch.

[64] Tạ Trung Hoa, chú của người dịch.

[65] Bản dịch của LH ghi, “Cùng có người cho các cô gái nghèo tiền sở phí cuộc lễ Trận Thảm và người ta gọi đó là “thực hành một việc tốt đẹp.

[66] Bản dịch của LH, “...có khi nhiều hơn mười có khi ba hay bốn tượng”.

[67] Bản dịch của LH theo nguyên văn chữ Hán như sau: “Những gì tôi trông thấy diễn ra trong đêm thứ sáu, Tháng Tư năm Đinh Dậu (Ting-yeou), niên hiệu Đại Đức (Ta-to) (nhằm ngày 28 Tháng Tư D.L., 1297).

[68] Bản dịch của LH ghi, “Trong lễ cưới, dù tục lệ có điểm tặng hàng lụa, đó là một hình thức không quan trọng, nhiều kẻ ăn ở với nhau trước rồi mới cưới sau, phong tục không cho đó là điều xấu hổ, không đáng ngạc nhiên.

[69] Câu này trong nguyên bản nằm bên dưới, JM có thể rút lên trên để dịch để giữ cho ý tưởng được liên tục, ND.

[70] Theo LH, “Chàng” là tiếng người Tàu gọi theo lối phát âm của người Miên. Đây là giống dân trên núi phía Tây Biển Hồ.

[71] Các từ ngữ là chữ được dùng để chỉ các súc vật.

[72] JM bỏ, không dịch một đoạn các từ ngữ thông dụng trong tiếng Chăm Bớt, được ghi trong bản dịch của LH như sau: “Một gọi là mai (mei), hai: biệt (pie), ba: ti (pei), bốn: ban (pan), năm: bột giám (po-lan), sáu: bột giám mai (po-lan-mei), bảy: bột giám biệt (po-lan-pie), tám: bột giám ti (po-lan-pei), chín: bột giám ban (po-lan-pan), mười: đáp (ta), cha: ba-đà (pa-t’o), mẹ: mề (mi), cô, dì, và lảng giềng có tuổi đáng kính trọng cũng gọi là mề (mi), anh: ban (pang), chị cũng gọi là ban (pang), em: bồ ôn (pou-wen), cậu: ngật lại (K’i-lai), chồng của cô cũng gọi là ngật-lại (K’i-lai).

Dịch giả Lê Hương có ghi lại một chú thích thú vị khi dịch đoạn về ngôn ngữ này như sau: “Tác giả [Chu Đạt Quan] phiên âm đúng như tiếng Miên. Khi chúng tôi dịch ra theo lối phát âm chữ Nho thì sai bét, nhưng vì cần phải giữ y nguyên văn nên vẫn để như thế, xin quý vị coi những chữ phiên âm theo Việt ngữ: một: mui, hai: pi, ba: bây, bốn: buôn, năm: pram, sáu: pram-mui, bảy: pram-pi, tám: pram-bây, chín: pram-buôn, mười: đốp, cha: patau, mẹ: mề, anh: bon, em: bon-ôn, cậu: Khlai.”

[73] Tác giả đưa ra các thí dụ, đối chiếu thứ tự từ của Chăm Bớt với thứ tự từ trong tiếng Hán, JM không dịch đoạn này, được ghi trong bản dịch của LH như sau: “... ví như chúng ta nói: “người này là của Trương Tam (Tchang-San) đưa em” thì họ nói “bồ-ôn (pou-wen) Tchang-San”: Em của Trương Tam; “người này là của Lý Tứ (Li-Sseu) ông cậu”, họ nói: “ngật lại (K’i-lai) Li Sseu”: cậu của Lý Tứ. Ví dụ khác, họ gọi nước Trung Hoa là “Bị thế” (Pei che), ông quan là “ba-đinh” (pa-ting), nhà học giả là “ban-cật” (pan-k’i). Nhưng khi gọi “một ông quan Trung Hoa” thì họ không nói “Pei-che pa-ting” mà nói “pa-tinh Pei-che”, để gọi “một nhà học giả Trung Hoa”, họ không nói “Pei-che pan-k’i” mà nói “pan-k’i Pei-che”, thường thường họ nói như vậy. Đây là những nét đại lược.”

[74] Người Hồi ở Tân Cương, Trung Hoa, ND.

[75] Về câu này, bản dịch của LH như sau: “Tôi [tác giả Chu Đạt Quan] nghe nói ở Giả Tiên Hải Nha (Asan-qaya) những chữ đọc gần giống chữ Mông Cổ, chỉ có hai hoặc ba chữ không phù hợp với nhau mà thôi.”

[76] JM tính theo nghi lễ Đầu Năm bây giờ và đổi thành Tháng Ba Trung Hoa là không đúng, trong nguyên bản viết là Tháng Mười như bản dịch của

LH dưới đây, ND.

Đoạn này được dịch sát nguyên bản Hán tự và chú thích bởi dịch giả Lê Hương như sau: “Những người này luôn luôn dùng Tháng Mười của Trung Hoa làm tháng thứ nhất của họ. Tháng ấy gọi là Giai Đắc (Kia-to). Chú Thích của LH: Tác giả [Chu Đạt Quan] ghi đúng theo giọng nói của người Miên, Kiato là Katik: Tháng Mười. Chúng ta dịch theo chữ Nho không có nghĩa gì cả. Ngày nay người Miên làm lễ Đầu năm vào giữa Tháng Tư dương lịch, không còn giữ tục lệ cũ nữa.

[77] Ngai-lan, có nghĩa là nhảy múa?

[78] Ba mươi ngày.

[79] Hai mươi chín ngày.

[80] Tuần Ân Độ trong đó mỗi ngày được đặt tên theo một trong các hành tinh.

[81] Mười hai dấu hiệu của điềm tốt.

[82] Trong nguyên bản không có câu này, dịch giả JM nhiều phần đã thêm câu này vào để giải thích cho xuôi tai nửa đoạn dịch kế tiếp, xem phần so sánh với bản dịch của LH bên dưới, ND.

[83] Bản dịch của LH ghi: “Có hai ngày trong tuần thật tốt, ba ngày bình thường, hai ngày thật xấu”. Cả hai bản dịch của JM và LH có phần không đúng, vì trong nguyên bản câu này ghi rõ như sau: “hữu lương nhật tối cát, tam nhật bình bình, tứ nhật tối hung, ...” dịch sát nghĩa: “có hai ngày tốt nhất, ba ngày bình thường, bốn ngày xấu nhất”. LH dịch ở đầu câu là “trong tuần” (mà trong nguyên bản không thấy có chữ chỉ “tuần” trong câu này), nên có thể đã chỉ nghĩ về số lượng ngày trong tuần thời nay là bảy, vì thế, đã giảm “tứ nhật tối hung” thành “hai ngày thật xấu”, cho vừa con số bảy ngày!!! Mặt khác, JM cũng có phần sai lạc, vì Trung Hoa đã chấp nhận tuần gồm 10 ngày từ thời nhà Đường (thế kỷ thứ 7–9), vì thế một tháng có 3 tuần là thượng tuần, trung tuần và hạ tuần. Mãi đến năm 1912, khi thành lập Trung Hoa Dân Quốc, Trung Hoa mới chính thức chấp nhận lịch với tuần 7 ngày, nhưng lại gọi Ngày Thứ Hai (Monday) là Ngày 1 (Tinh Kỳ 1), do đó Chủ Nhật là ngày thứ 7 (Tinh Kỳ 7). Trong khi đó các ngày trong lịch

Trung Hoa từ thời cổ thường được đặt tên theo các hành tinh như Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ... Vì thế khó có thể dịch như JM đã làm rằng “ngày thứ hai thì bắt trắc v.v”... bởi khái niệm ngày theo số đếm của tây phương này chắc chắn không phải là điều mà tác giả Chu Đạt Quan đã nghĩ tới khi viết ra đoạn này, chú của ND.

[84] Bản dịch của JM không có câu tiếp nối sau này, như đã được dịch và chú thích bởi Lê Hương: “Mười hai con thú của chu kỳ cũng giống như mười hai con thú của Trung Hoa nhưng tên gọi khác nhau. Con ngựa gọi là “Bốc-trại” (pou-sai), con gà gọi là “loan” (man), con heo gọi là “trực-lư” (tche-tou), con bò gọi là “cá” (Ko), v.v...” (Chú thích của Lê Hương: “12 con thú của chu kỳ Cao Miên giống như lối gọi của người Trung Hoa và Việt Nam, chỉ khác tuổi Sửu là con Bò, tuổi Mẹo là con Thỏ”, và “Tác giả [Chu Đạt Quan] phiên âm gần đúng theo tiếng Miên, chúng tôi dịch theo chữ Nho sai bét: Ngựa: sèk, gà: mon, heo: chruk, bò: kô.”).

[85] Bản dịch của LH ghi: ... “hoặc lật mũi.”.

[86] Theo chú thích của LH, “Tục lệ này có từ triều đại Phù Nam (1-627), nhưng thuở ấy, người Phù Nam nấu nước sôi.

[87] Bản dịch của LH: “Đó là phương pháp kỳ diệu của giống dân này.”

[88] Theo chú thích của LH, “Mười hai ngôi tháp đá đến ngày nay vẫn còn trước Sân voi gọi là Khléang, chia làm 2 khóm, 6 ngôi ở hướng Bắc và 6 ngôi ở hướng Nam.”

[89] Bản dịch của LH: “Họ gọi là “nhà ngục của Trời”. Đây là vị Thần của non sông linh ứng mới có như vậy.”

[90] Bản dịch của LH ghi: “Người dân xứ này thường mắc nhiều bệnh nhẹ mà họ trị rất dễ dàng bằng lối lặn dưới nước và gội đầu liên tiếp.”

[91] Bản dịch của LH, “...dân bốn xứ cũng không phản đối”.

[92] Bản dịch của LH: “Có người nói đó là một chứng bệnh phát khởi do tình trạng thời tiết trong xứ”.

[93] Bản dịch của LH, ...”vì thế dân chúng không xem là chứng bệnh đáng ghê sợ”.

[94] Bản dịch của LH, “Về bệnh kiết lỵ, mười người đau chết từ tám đến chín”.

[95] Bản dịch của LH, “...cắt tóc phía trên trán lớn bằng đồng điệu “nhưng không có câu kế tiếp “trông hơi giống theo kiểu trong quân đội chúng ta” như trong bản dịch của JM.

[96] Pelliot ghi chú rằng Chu Đạt Quan đã không phân biệt giữa ba loại mai táng của họ; bằng cách hỏa thiêu, để bị rĩa xác bởi chim kên kên, hay thủy táng.

[97] Tất cả đoạn nói về các cách mai táng này không có trong nguyên bản. Dịch giả JM nhiều phần đã tóm tắt các ghi chú của Pelliot và thêm vào đây, ND

[98] Đó là loại lúa nước nổi tiếng với phần trên lúa thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước bất kể luồng nước dâng cao và mau chóng đến đâu. JM.

[99] Sự phân biệt này giữa bàn tay trái dơ dáy và bàn tay phải sạch sẽ được nhận xét bởi người Trung Hoa; nó phổ biến từ Ấn Độ đến Đông Dương và các hải đảo, JM.

[100] Có giá trị tại Quảng Đông để trang điểm nữ trang bằng vàng, JM.

[101] Bản dịch của LH ghi nhiều chi tiết hơn, “Về sản phẩm thường có cây giáng chân, đậu khấu, cây vang nhựa (họa hoàng), cây cánh kiến, dầu cây máu-chó (đại phong từ du).”

[102] LH dịch là “chim thẳng chài”.

[103] Dịch giả Lê Hương chú thích về đoạn này như sau: “Tác giả viết câu này chứng tỏ người Tàu không biết con voi là gì. Ở Trung Hoa không có voi.”

[104] Bản dịch của LH có nhiều chi tiết hơn: “Mỗi thuyền có thể chở từ hai đến ba ngàn tảng ong, tảng lớn nặng từ ba chục đến bốn chục cân, tảng nhỏ nặng không dưới mười tám đến mười chín cân”.

[105] Bản dịch của LH có thêm nhiều chi tiết hơn nơi đây: “Cây vang nhựa (họa hoàng) là chất nhựa của một giống cây riêng biệt. Người bản xứ rạch thân cây một năm trước để nhựa chảy ra và năm sau đến lấy. Cây cánh

kiến mọc trên nhánh một loại cây đặc biệt và có hình dáng thật giống loại ký sinh của cây dâu. Cũng rất khó tìm thứ này. Dầu cây máu chó (đại phong từ) do hột của một loại cây lớn. Trái cây giống trái dừa, nhưng hình tròn có mấy mươi hột.”

[106] Bản dịch của LH có thêm một câu: “Mỗi ngày họp chợ từ sáu giờ đến trưa thì tan.”

[107] Bản dịch của LH ghi, “Đó là việc đã xảy ra cho một số đông người Trung Hoa đến xứ này”.

[108] Địa điểm nổi tiếng thời Trung Cổ dưới tên gọi trong tiếng Ả Rập là Zayton, JM.

[109] Rễ cây dùng làm thuốc, có vị thơm. [Nguyên văn là *bạch chỉ* «白芷». (Goldfish)].

[110] Bản dịch của LH có thêm câu này: “Những đồ vật thường dùng và nặng xấu như chiếu ở vùng Minh Châu.”

[111] Giờ đây hoàn toàn biến mất.

[112] Bản dịch của LH có ghi thêm nơi đây, “lạc đà.”

[113] Cá heo: dolphins. [Nguyên văn là *thổ bộ ngư* «吐哺魚», theo chúng tôi là cá nước, ngày nay ở Kampuchia vẫn còn loại động vật có vú này. (Chỉnh sửa ngày 06/11/2013). (Goldfish)].

[114] Bản dịch của LH có thêm chi tiết nơi đây: “Loại tôm ở Tcha-nan (Tra-Nam: Kompong Chnang) nặng một cân và có khi nặng hơn nữa. Chân rùa ở Tchen-pou (Chân Bò) dài từ tám đến chín tấc.”

[115] Bản dịch của LH ghi tiểu đề mục này là: Muối, Dấm, Tương, Bún, tức dịch chữ “Miến” là “Bún” có phần không đúng cho bằng bản dịch của JM, bởi các câu cuối của đoạn này nói về “men” chứ không có gì liên hệ đến “bún”, ND.

[116] Bản dịch của LH có ghi các địa danh là Chân Bò (Tchen-P’ou) và Ba-Giàng (Pa-Kien), và chú thích “Ông Aymonier cho rằng Ba-Giàng là vùng Sóc Trăng, Bạc-Liêu ngày nay.

[117] Bản dịch của LH như sau: “Họ không làm men bằng hột trái cây [? hạt ngũ cốc]. Họ chế rượu với mật, nước và lá cỏ, đó là một thứ rượu cốt mà họ dùng giống như rượu cốt màu trắng ở trong làng chúng ta.”

[118] Một cây thuộc họ tầm ma (nettle) được dệt thành các sợi mịn, JM.

[119] Các chiếc đĩa, được nói đến đầu tiên trong thế kỷ thứ ba, đã là một sáng chế quan trọng trong lịch sử của các cung cách ăn uống. Sự sử dụng chúng cho thấy rằng người Trung Hoa đã tiến bộ vượt quá trình độ ăn bốc bằng ngón tay, JM.

[120] Bản dịch của LH ghi: “chiều làm ở Minh Châu (ming-tcheou)”...

[121] Bản dịch của LH: “Người ta đập thức ăn bằng một miếng vải”...

[122] Pelliot ghi chú rằng tập tục này thực sự đã xảy ra tại Đông Dương. Họ lưu giữ một tín điều ở Viễn Đông rằng túi mật là vị trí của sự can đảm – trong tiếng Hán, túi mật và sự can đảm có cùng từ ngữ [đảm]. Mật các thú vật, giống như mật của con người, có một chỗ đứng danh dự trong sách y được Trung Hoa, JM.

[123] Bản dịch của LH ghi, “gian dâm với đứa con gái”.

[124] Bản dịch của LH ghi, “Bạn tôi, họ Tiết”.

[125] Bản dịch của LH ghi, “Nếu quả vậy, đó là dân chúng biết áp dụng uy lực thiêng liêng của Đức Phật.”

[126] Bản dịch của LH có thêm chi tiết nơi đây, “Hàng ngàn người tự hạp dưới sông như thế.”

[127] Đoạn này có trong nguyên bản tiếng Hán, nhưng bị bỏ sót, không thấy có trong bản dịch của JM, nay chép lại theo bản dịch của Lê Hương.

[128] Bản dịch của LH ghi, “Tôi nghe nói rằng dưới triều các Vua trước, dầu bánh xe của các Ngài không bao giờ in khỏi cửa cung, đó là để phòng những trường hợp bất trắc.”

[129] Bản dịch của LH dịch câu này như sau, “Liền khi ấy, Nhà Vua ngồi xuống. Nơi Ngài ngồi có một miếng da sư tử là bảo vật của Hoàng Triều truyền lại”.

[130] Ý nói chữ ■ gồm «𦵏» (*tiêu*) ở trên và chữ «告» (*cáo*, cũng đọc là *cốc*) ở dưới, tức chữ 𦵏 (*kế*). (Goldfish).

[131] Ý nói chữ ■ gồm «恩» (*thông*) bên trái và chữ «頁» (*hiệt*) bên phải. Có bản chép là: «𦵏» (*tín*). (Goldfish).

[132] Ý nói chữ ■ gồm 𠂔 (bộ trúc) ở trên và chữ «差» (Thiền Chửu đọc là: *soa, si, sai, sái*) ở dưới, tức chữ 𦵏 (*si*). (Goldfish).

[133] Ý nói chữ ■ gồm «恩» (*thông*) bên trái và chữ «頁» (*hiệt*) bên phải. Có bản chép là: «𦵏» (*tín*). (Goldfish).